

LỜI MỞ ĐẦU

Có thể nói rằng: Không có nền kinh tế nào vận hành được nếu không có tiền. Điều đó là vì tiền tệ là nền tảng cho tất cả các hoạt động tài chính và là công cụ vận bản của các hoạt động kinh tế của mọi doanh nghiệp. Bởi vậy, hoạt động tài chính doanh nghiệp là một trong những nội dung cơ bản của hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhằm giải quyết các mối quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh và được biểu hiện dưới hình thái tiền tệ.

Doanh nghiệp là một tổ chức kinh tế được thành lập nhằm sản xuất cung ứng các sản phẩm hàng hoá dịch vụ trên thị trường với mục đích đem lại lợi nhuận. Hoạt động tài chính của doanh nghiệp có ảnh hưởng trực tiếp đến mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Để tồn tại và phát triển các doanh nghiệp cần chủ động về hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung và hoạt động tài chính nói riêng. Điều này đã đặt ra cho các doanh nghiệp những yêu cầu và đòi hỏi đáp ứng kịp thời với những thay đổi của nền kinh tế và tận dụng những cơ hội để phát triển doanh nghiệp. Bởi vậy chủ doanh nghiệp phải có những đối sách thích hợp, nhằm tạo ra nguồn tài chính đáp ứng cho yêu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đạt hiệu quả. Nếu việc cung ứng sản xuất và tiêu thụ được tiến hành bình thường, đúng tiến độ sẽ là tiền đề đảm bảo cho hoạt động tài chính có hiệu quả và ngược lại việc tổ chức huy động nguồn vốn kịp thời, việc quản lý phân phối và sử dụng các nguồn vốn hợp lý sẽ tạo điều kiện tối đa cho hoạt động SXKD được tiến hành liên tục và có lợi nhuận cao. Do đó, để đáp ứng một phần yêu cầu mang tính chiến lược của mình các doanh nghiệp cần tiến hành định kỳ phân tích, đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua các báo cáo tài chính. Từ đó, phát huy mặt tích cực, khắc phục mặt hạn chế của hoạt động tài chính của doanh nghiệp, tìm ra những nguyên nhân cơ bản đã ảnh hưởng đến các mặt này và đề xuất được các

biện pháp cần thiết để cải tiến hoạt động tài chính tạo tiền đề để tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Như vậy phân tích tình hình tài chính không những cung cấp thông tin quan trọng nhất cho chủ doanh nghiệp trong việc đánh giá những tiềm lực vốn có của doanh nghiệp, xem xét khả năng và thế mạnh trong sản xuất kinh doanh mà còn thông qua đó xác định được xu hướng phát triển của doanh nghiệp, tìm ra những bước đi vững chắc, hiệu quả trong một tương lai gần. Việc phân tích tài chính là một công cụ quan trọng cho công tác quản lý của chủ doanh nghiệp nói riêng và hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung.

Công ty Xi măng Hải Phòng là Công ty trực thuộc Tổng công ty Xi măng Việt Nam, có chức năng tổ chức sản xuất, cung ứng xi măng. Công ty luôn làm tròn nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước, nâng cao đời sống cán bộ công nhân viên, tái sản xuất mở rộng. Công ty đã góp phần quan trọng trong công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Sau một thời gian thực tập và đi sâu tìm hiểu thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh ở Công ty Xi măng Hải Phòng cho thấy hiệu quả sử dụng vốn của công ty cần phải được nâng cao. Do đó, phân tích tình hình tài chính có một ý nghĩa cực kỳ quan trọng qua đó có thể tìm ra những phương hướng và đề xuất biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp góp phần làm cho doanh nghiệp đứng vững trong cơ chế thị trường.

Xuất phát từ ý nghĩa cơ bản về lý luận và thực tiễn của việc phân tích tài chính với mong muốn được kết hợp giữa kiến thức được từ việc học tập, những kinh nghiệm bổ ích được tiếp thu qua đợt thực tập tốt nghiệp tại Công ty Xi măng Hải Phòng, cùng với sự hướng dẫn tận tình của cô giáo Ths.Cao Thị Hồng Hạnh em đã lựa chọn đề tài “*Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty Xi măng Hải Phòng*” làm đề tài khóa luận tốt nghiệp của mình.

Bài khóa luận được chia làm 3 phần:

Phần I : Cơ sở lý thuyết về phân tích tài chính doanh nghiệp.

***Phần II : Phân tích thực trạng tình hình tài chính Công ty
xi măng Hải Phòng***

***Phần III : Đề xuất biện pháp cải thiện tình hình tài chính của Công ty xi
măng Hải Phòng***

Trong quá trình viết, do sự hiểu biết thực tế còn hạn chế nên bản báo cáo không thể tránh khỏi những thiếu sót, em mong nhận được sự chỉ bảo, góp ý của các thầy, cô trong khoa để báo cáo của em được hoàn chỉnh hơn. Qua đây em xin chân thành cảm ơn các chú, các cô, anh chị trong Công ty Xi măng Hải Phòng, đặc biệt cô giáo Ths. Cao Thị Hồng Hạnh, đã tận tình giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận tốt nghiệp này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 15 tháng 04 năm 2011

Sinh viên

Phạm Thị Thanh Thủy

PHẦN I: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. Tổng quan về tài chính doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm về tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp được hiểu là những quan hệ về mặt giá trị được biểu hiện bằng tiền trong lòng một doanh nghiệp và giữa nó với các chủ thể có liên quan ở bên ngoài mà trên cơ sở đó giá trị của doanh nghiệp được tạo lập. Các mối quan hệ tài chính doanh nghiệp bao gồm:

Quan hệ giữa doanh nghiệp với nhà nước

Đây là mối quan hệ phát sinh khi doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà nước, khi nhà nước góp vốn vào kinh doanh.

Quan hệ giữa doanh nghiệp với thị trường tài chính

Trên thị trường tài chính, doanh nghiệp có thể vay ngắn hạn đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn, có thể phát hành cổ phiếu và trái phiếu để đáp ứng nhu cầu vốn dài hạn. Và ngược lại, doanh nghiệp phải trả lãi vay và vốn vay cho các nhà tài trợ. Doanh nghiệp cũng có thể gửi tiền vào ngân hàng, đầu tư chứng khoán bằng số tiền tạm thời chưa sử dụng.

Quan hệ giữa doanh nghiệp với các thị trường khác

Trong nền kinh tế thị trường doanh nghiệp có mối quan hệ chặt chẽ với các doanh nghiệp khác trên thị trường hàng hoá, dịch vụ, thị trường sức lao động. Thông qua thị trường doanh nghiệp, doanh nghiệp có thể xác định được nhu cầu hàng hoá, dịch vụ cần thiết cung ứng. Trên cơ sở đó, doanh nghiệp hoạch định ngân sách đầu tư, kế hoạch sản xuất, tiếp thị nhằm thỏa mãn nhu cầu thị trường.

Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp

Đây là quan hệ giữa các bộ phận sản xuất - kinh doanh, giữa cổ đông và người quản lý, giữa cổ đông và chủ nợ, giữa quyền sử dụng vốn và quyền sở hữu vốn. Các mối quan hệ này thể hiện thông qua hàng loạt các chính sách của doanh nghiệp.

1.1.2. Các quyết định chủ yếu của tài chính doanh nghiệp

Các quyết định trong tài chính doanh nghiệp được bàn rất nhiều trong quản lý tài chính và tài chính doanh nghiệp. Có thể thấy tài chính doanh nghiệp liên quan đến ba loại quyết định chính: quyết định đầu tư, quyết định nguồn vốn, quyết định phân chia cổ tức.

- ***Quyết định đầu tư*** là những quyết định liên quan đến: Tổng giá trị tài sản và giá trị từng bộ phận tài sản và mối quan hệ cân đối giữa các bộ phận tài sản trong doanh nghiệp. Quyết định đầu tư gắn liền với phía bên trái bảng cân đối kế toán. Các quyết định về đầu tư gồm:

- Quyết định đầu tư tài sản lưu động, bao gồm: Quyết định tồn kho, quyết định tồn quỹ, quyết định chính sách bán chịu hàng hóa, quyết định đầu tư tài chính ngắn hạn.

- Quyết định đầu tư tài sản cố định, bao gồm: Quyết định mua sắm tài sản cố định mới, quyết định thay thế tài sản cố định cũ, quyết định đầu tư dự án, quyết định đầu tư tài chính dài hạn.

- Quyết định quan hệ cơ cấu giữa đầu tư tài sản lưu động và đầu tư tài sản cố định, bao gồm: Quyết định sử dụng đòn bẩy hoạt động, quyết định điểm hòa vốn.

- ***Quyết định nguồn vốn*** gắn liền với việc quyết định nên lựa chọn loại nguồn vốn nào cung cấp cho việc mua sắm tài sản, nên sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu

hay vốn vay ngắn hạn hay dài hạn. Như vậy, quyết định nguồn vốn liên quan đến bên phải của bảng cân đối kế toán. Một số quyết định về nguồn vốn :

- Quyết định huy động nguồn vốn ngắn hạn, bao gồm: Quyết định vay ngắn hạn ngân hàng hay là phát hành tín phiếu doanh nghiệp.
- Quyết định huy động nguồn vốn dài hạn, bao gồm: Quyết định sử dụng nợ dài hạn hay vốn cổ phần, quyết định hay dài hạn ngân hàng hay phát hành trái phiếu công ty.
- Quyết định quan hệ cơ cấu giữa nợ và vốn chủ sở hữu.
- Quyết định vay để mua hay thuê tài sản.
- **Quyết định phân chia cổ tức** : Loại quyết định này giám đốc tài chính sẽ phải lựa chọn giữa việc sử dụng lợi nhuận sau thuế để chia cổ tức hay giữ lại để tái đầu tư.

Trong ba quyết định chủ yếu trong quản lý tài chính doanh nghiệp nêu trên, quyết định đầu tư được xem là quyết định quan trọng nhất vì nó tạo ra giá trị cho doanh nghiệp. Một quyết định đầu tư đúng sẽ góp phần làm tăng giá trị doanh nghiệp, qua đó, gia tăng tài sản cho chủ doanh nghiệp. Ngược lại, một quyết định đầu tư sai sẽ làm tổn thất giá trị doanh nghiệp, làm thiệt hại tài sản cho chủ doanh nghiệp.

1.2. Phân tích tài chính doanh nghiệp

1.2.1. Khái niệm về phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích tài chính doanh nghiệp là quá trình tìm hiểu các kết quả của sự quản lý và điều hành tài chính ở doanh nghiệp được phản ánh trên các báo cáo tài chính. Phân tích tài chính là đánh giá những gì đã làm được, dự kiến những gì sẽ xảy ra, trên cơ sở đề xuất các biện pháp để tận dụng triệt để phát huy các điểm mạnh, khắc phục các điểm yếu.

1.2.2. Mục tiêu, ý nghĩa của việc phân tích tài chính doanh nghiệp

Mục tiêu của việc phân tích tài chính doanh nghiệp là giúp người sử dụng thông tin đánh giá chính xác sức mạnh tài chính, khả năng sinh lợi và triển vọng của doanh nghiệp. Vì vậy mà việc phân tích tài chính doanh nghiệp là mối quan tâm của nhiều nhóm người khác nhau.

- ***Phân tích tài chính đối với các chủ doanh nghiệp và các nhà quản trị***

Các chủ doanh nghiệp và các nhà quản trị mỗi quan tâm hàng đầu là tìm kiếm lợi nhuận và khả năng trả nợ. Vì vậy, họ phải cần có đủ thông tin và hiểu rõ doanh nghiệp, phân tích tình hình tài chính nhằm đánh giá hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, khả năng thanh toán, sinh lợi, và dự đoán tình hình tài chính xác định điểm mạnh, điểm yếu của doanh nghiệp nhằm đề ra quyết định đúng.

- ***Phân tích tài chính đối với nhà đầu tư***

Nhà đầu tư cần thiết biết tình hình thu nhập của chủ sở hữu, lợi tức cổ phần và giá trị tăng thêm của vốn đầu tư. Họ quan tâm đến phân tích tài chính để nhận biết khả năng sinh lãi, khả năng thanh toán vốn... của doanh nghiệp. Đó là một trong những căn cứ giúp họ ra quyết định bỏ vốn vào doanh nghiệp hay không?

- ***Phân tích tài chính đối với ngân hàng và các nhà cho vay tín dụng***

Mối quan tâm của ngân hàng và các nhà cho vay này chủ yếu là khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Vì vậy, họ quan tâm đến phân tích tình hình tài chính để biết được khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, số lượng vốn chủ sở hữu là khoản bảo hiểm cho họ trong trường hợp doanh nghiệp gặp rủi ro.

Tóm lại, mối quan tâm hàng đầu của nhà phân tích tài chính là đánh giá khả năng về tài chính, những rủi ro tác động tới doanh nghiệp mà biểu hiện của nó là khả năng thanh toán, khả năng huy động vốn, khả năng hoạt động và khả năng

sinh lời của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, nhà phân tích tài chính có thể dự đoán tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

1.2.3. Nguồn tài liệu và phương pháp phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp

- ***Nguồn tài liệu trong phân tích tài chính doanh nghiệp***

Trong phân tích tài chính các nhà phân tích phải thu thập mọi nguồn thông tin từ trong nội bộ đến những thông tin bên ngoài doanh nghiệp. Cụ thể cần phân tích những bảng sau:

- Bảng cân đối kế toán .
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Những thông tin trong nội bộ doanh nghiệp, về tài chính doanh nghiệp được phản ánh đầy đủ nhất trong các báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính rất hữu ích với việc quản trị doanh nghiệp và là nguồn thông tin chủ yếu đối với những người ngoài doanh nghiệp. Báo cáo tài chính doanh nghiệp phản ánh hệ thống thông tin được xử lý bởi hệ thống kế toán tài chính, nhằm cung cấp những thông tin kinh tế – tài chính có ích cho các đối tượng sử dụng.

Những thông tin bên ngoài, đó là những thông tin chung về như những thông tin về trạng thái nền kinh tế, cơ hội kinh doanh... , thông tin về ngành kinh doanh (cơ cấu ngành, các sản phẩm ngành...) và các thông tin pháp lý, kinh tế đối với doanh nghiệp.

- ***Phương pháp phân tích báo cáo tài chính***

Khi phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp cần sử dụng nhiều phương pháp khác nhau như:

1. Phương pháp so sánh: Phương pháp này được dùng để xác định xu hướng pháp triển và mức độ biến đổi của các chỉ tiêu kinh tế.

Trong phân tích có thể sử dụng phương pháp so sánh tuyệt đối và tương đối theo chiều ngang hoặc theo chiều dọc.

- Phân tích so sánh số tuyệt đối cho thấy độ lớn của các chỉ tiêu, các khoản mục chi phí, tài sản, công nợ, vốn được phản ánh trong các báo cáo tài chính.

- Phân tích so sánh số tương đối và phân tích dựa vào các tỷ lệ được tính toán theo chiều ngang hoặc theo chiều dọc của các báo cáo tài chính.

2. Phương pháp tương quan : Nhằm xác định được tính quy luật của các hiện tượng, quá trình và kết quả kinh tế, từ đó cung cấp các thông tin cần thiết phục vụ cho công tác quản lý.

3. Phương pháp thay thế liên hoàn: Nhằm xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu kinh tế, từ đó giúp cho việc đề xuất các biện pháp được chính xác và cụ thể

4. Phương pháp số cân đối: Phương pháp này cũng nhằm xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích.

5. Phương pháp phân tích DuPont : Theo phương pháp này, các nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn đến các hiện tượng tốt, xấu trong hoạt động của doanh nghiệp. Bản chất của phương pháp này là tách một tỷ số tổng hợp phản ánh sức sinh lợi của doanh nghiệp như lợi nhuận sau thuế tổng tài sản (ROA), lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) thành tích số của chuỗi các tỷ số có mối quan hệ nhân quả với nhau. Từ đó cho phép phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đó với tỷ số tổng hợp.

1.2.4. Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp

Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, đòi hỏi các doanh nghiệp phải có một lượng vốn nhất định bao gồm vốn kinh doanh, quỹ xí nghiệp, vốn đầu tư, vốn xây dựng cơ bản, vốn vay và các loại vốn khác. Doanh nghiệp có nhiệm vụ tổ chức, huy động các loại vốn cần thiết cho nhu cầu kinh doanh. Đồng thời tiến hành phân phối, quản lý và sử dụng số vốn hiện có một cách hợp lý, có hiệu quả cao nhất trên cơ sở chấp hành các chế độ, chính sách quản lý kinh tế – tài chính và kỷ luật thanh toán của nhà nước. Việc thường xuyên phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho người sử dụng thông tin nắm được thực trạng hoạt động tài chính, xác định rõ nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh. Trên cơ sở đề xuất các biện pháp hữu hiệu và ra quản lý kinh doanh và nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Việc phân tích tài chính bao gồm các nội dung sau:

- Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.
 - + Đánh giá sự biến động của các khoản mục trên các báo cáo tài chính.
 - + Phân tích kết cấu và biến động kết cấu của các khoản mục trên báo cáo tài chính.
- Phân tích tình hình tài chính qua các hệ số tài chính của doanh nghiệp.
- Phân tích tài chính Dupont.

1.2.5. Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp

1. Phân tích khái quát tình hình tài chính qua bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh cơ cấu và giá trị của các tài sản và nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Căn cứ vào bảng cân đối kế toán có thể nhận xét đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp bằng cách so sánh tổng số nguồn vốn giữa cuối kỳ và đầu kỳ, để thấy được quy mô vốn mà doanh nghiệp sử dụng

trong kỳ cũng như khả năng huy động vốn của doanh nghiệp. Dùng phương pháp liên hệ cân đối, lần lượt phân tích những nguyên nhân đã ảnh hưởng đến tình hình thay đổi trên cả hai mặt: Tài sản và nguồn vốn. Bằng cách đó, chỉ ra được mức độ tác động khác nhau của từng khoản mục đến sự thay đổi của bảng cân đối kế toán.

2. Phân tích khái quát tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một bản báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh theo từng loại hoạt động của doanh nghiệp. Đây là một bản báo cáo tài chính được những nhà lập kế hoạch và nhiều đối tượng khác nhau rất quan tâm, vì nó cung cấp số liệu về hoạt động kinh doanh mà doanh nghiệp đã thực hiện trong kỳ, qua đó đánh giá hiệu quả hoạt động và khả năng sinh lợi của doanh nghiệp. Cụ thể hơn, căn cứ vào báo cáo kết quả kinh doanh ta có thể đánh giá tình hình doanh thu, lợi nhuận, mức độ ảnh hưởng của từng nguyên nhân đến tình hình biến động lợi nhuận và tình hình chi phí.

3. Phân tích khái quát tình hình tài chính qua báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Căn cứ vào báo cáo lưu chuyển tiền tệ ta có thể đánh giá được khả năng tạo ra các khoản tiền và việc sử dụng những khoản tiền đó trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2.5.1. Đánh giá sự biến động của các khoản mục trên các báo cáo tài chính

• Thiết kế các báo cáo tài chính dạng so sánh

Để tiến hành đánh giá khái quát tình hình tài chính, trước hết ta lập các bảng báo cáo tài chính dạng so sánh - bảng này trình bày số liệu tài chính của hai hay

nhiều năm. Qua bảng này ta thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong các báo cáo tài chính của hai hay nhiều năm. Xem xét các khoản mục có sự biến động lớn để phân tích xác định nguyên nhân của từng biến động, từ đó, ta có thể kết luận những sự biến động đó tốt hay là xấu.

- ***Phân tích theo chiều ngang***

Phân tích theo chiều ngang các bảng báo cáo tài chính sẽ làm nổi bật biến động của các khoản mục nào đó theo thời gian. Ta hoàn toàn xác định được mức độ thay đổi về số lượng và tỷ lệ của các khoản mục theo thời gian.

Lượng thay đổi được tính bằng cách lấy mức độ của kỳ này trừ đi mức độ của kỳ trước. Tỷ lệ phần trăm thay đổi chính là phần trăm của lượng thay đổi so với mức độ của kỳ trước.

Qua tính toán các chỉ tiêu lượng thay đổi, tỷ lệ thay đổi giữa các năm sẽ thấy được biến động của từng khoản mục trên các báo cáo tài chính. Trên cơ sở đó ta xác định được các khoản mục có biến động lớn, cần tìm ra nguyên nhân của sự biến động lớn đó.

1.2.5.2. Đánh giá mối quan hệ kết cấu và biến động kết cấu

Các bảng báo cáo tài chính dạng so sánh chỉ thể hiện biến động qua các thời gian của từng khoản mục mà không thể hiện rõ mối tương quan của các khoản mục trên các báo cáo tài chính. Vì vậy, để thấy rõ được mối tương quan của các khoản mục trên các báo cáo tài chính ta thiết lập các bảng phân tích biến động về cơ cấu các khoản mục trên các báo cáo tài chính. Trên các bảng này từng khoản mục trên báo cáo tài chính được thể hiện bằng một tỷ lệ kết cấu so với một khoản mục được chọn làm gốc có tỷ lệ 100%.

Dựa vào bảng cân đối kế toán ta lập bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn và tài sản để đánh giá kết cấu và biến động về kết cấu của các khoản mục trong tổng nguồn vốn và tổng tài sản.

*Phân tích tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính
của Công ty xi măng Hải Phòng*

- Phân tích cơ cấu tài sản là đánh giá sự biến động của các bộ phận cấu thành tổng tài sản của một doanh nghiệp. Qua việc phân tích cơ cấu tài sản giúp ta hiểu được sự phân bổ và sử dụng tài sản, từ đó đề ra các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản. Mặt khác, ta còn đánh giá được năng lực và trình độ sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Khi phân tích cần xem xét hệ số đầu tư trang thiết bị tài sản cố định và đầu tư dài hạn. Hệ số đầu tư được xác định theo công thức:

$$\text{Hệ số đầu tư} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Việc đầu tư chiều sâu, mua sắm trang thiết bị cơ sở vật chất kỹ thuật thể hiện năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài. Hệ số này tăng lên chứng tỏ năng lực sản xuất có xu hướng tăng lên. Nếu các nhân tố khác không thay đổi thì đây là một dấu hiệu tích cực về công ty.

- Phân tích cơ cấu nguồn vốn là phân tích sự biến động của các thành phần vốn mà doanh nghiệp đang quản lý và sử dụng. Qua việc phân tích cơ cấu nguồn vốn giúp ta biết được tình hình huy động và sử dụng các loại nguồn vốn của doanh nghiệp và khả năng tài trợ, khả năng chủ động trong kinh doanh của doanh nghiệp.

Khi phân tích cơ cấu nguồn vốn cần tính toán hệ số tự tài trợ. Hệ số này càng cao thể hiện khả năng độc lập cao của doanh nghiệp về mặt tài chính hay mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp càng tốt, ta có công thức:

$$\text{Hệ số tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

*Phân tích tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính
của Công ty xi măng Hải Phòng*

- Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn tức là làm rõ được sự tương quan về cơ cấu vốn và giá trị của các tài sản của doanh nghiệp.

Để xem xét tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp đã cân đối, hợp lý chưa thì ta tiến hành lập bảng sau:

Tài sản	Nguồn vốn
Tài sản ngắn hạn	Nợ ngắn hạn
	Nợ dài hạn
Tài sản dài hạn	Nguồn vốn chủ sở hữu

Cân đối giữa tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn.

+ Nếu tài sản ngắn hạn lớn hơn nợ ngắn hạn: Nợ ngắn hạn không đủ lớn để đầu tư cho tài sản ngắn hạn phải huy động thêm nguồn tài trợ cho tài sản ngắn hạn từ nguồn vốn nợ dài hạn và nguồn vốn chủ sở hữu. Điều này đảm bảo sự ổn định, an toàn về mặt tài chính, toàn bộ nợ ngắn hạn đều đầu tư cho tài sản ngắn hạn. Mặt khác nó thể hiện doanh nghiệp có khả năng đáp ứng nhu cầu hoàn trả nợ cho ngắn hạn.

+ Nếu tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ ngắn hạn thì phần nợ ngắn hạn được đầu tư cho tài sản dài .

Cân đối giữa tài sản dài hạn với nguồn vốn thường xuyên (nợ dài hạn và nguồn vốn chủ sở hữu).

+ Nếu tài sản dài hạn lớn hơn nguồn vốn nợ dài hạn và nguồn vốn chủ sở hữu thì một phần tài sản dài hạn được đầu tư bởi nợ ngắn hạn.

+ Nếu tài sản dài hạn nhỏ hơn nguồn vốn nợ dài hạn và nguồn vốn chủ sở hữu: Nợ dài hạn và một phần nguồn vốn chủ sở hữu đã được đầu tư cho tài sản ngắn hạn.

Điều này đảm bảo tính an toàn về mặt tài chính nhưng không bảo đảm tính hiệu quả trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, gây ra sự lãng phí trong kinh doanh, vì sử dụng vốn dài hạn phải trả chi phí cao hơn sử dụng vốn ngắn hạn.

Dựa vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp giúp chúng ta hiểu rõ hơn về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thông qua việc đánh giá doanh thu, lợi nhuận và chi phí của doanh nghiệp trong kỳ. Căn cứ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ta lập bảng phân tích kết quả hoạt động kinh doanh để thấy được kết cấu và sự biến động của từng khoản mục trên báo cáo này. Tỷ trọng của các khoản mục trên báo cáo này được tính so với doanh thu thuần.

- Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần từ HĐSXKD.

Ta có công thức sau:

LN thuần từ HĐKD = DT thuần - Giá vốn - Chi phí từ HĐTC - Chi phí BH - Chi phí QLDN - LN từ HĐTC.

Hay: $LN_{\text{thuần}} = DTT - GV - CPBH - CPQLDN - LNTC$

$$LN \text{ thuần từ HĐKD} = DT \text{ thuần} \times \frac{LN \text{ thuần từ HĐKD}}{DT \text{ thuần}}$$

Dựa vào báo cáo lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp giúp chúng ta hiểu rõ các hoạt động thu chi của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh. Căn cứ vào báo cáo lưu chuyển tiền tệ ta lập bảng phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Dùng phương pháp so sánh giữa năm nay và năm trước để xem xét biến động của dòng tiền về mặt tuyệt đối và tỷ trọng.

Do hầu hết mọi hoạt động kinh doanh hiện nay đang ngày càng lệ thuộc nhiều hơn vào các hoạt động tiền tệ. Vì vậy việc phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ luôn là mối quan tâm hàng đầu của các nhà quản trị doanh nghiệp.

1.2.6. Phân tích tình hình tài chính qua các hệ số tài chính của doanh nghiệp

Hệ số tài chính là một trong các công cụ biến đổi theo mục tiêu phân tích nhằm phản ánh một cách đầy đủ hơn về các đặc điểm kinh doanh của công ty, làm cơ sở dự báo tình hình tài chính của công ty trong tương lai. Tỷ số tài chính được biểu hiện bằng con số dạng số tương đối hay tỷ lệ %.

1.2.6.1. Phân tích tình hình và khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp

Khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp thể hiện khả năng đối phó với những nghĩa vụ trả nợ ngắn hạn hay năng lực thực hiện các cam kết về các món nợ khi chúng đến hạn của doanh nghiệp. Duy trì khả năng thanh toán là cơ sở giúp doanh nghiệp tăng thêm uy tín đối với các chủ nợ ngắn hạn (như ngân hàng, chủ tín dụng) đảm bảo thanh toán các nhu cầu thanh toán, các cam kết khi đến hạn, giảm bớt khoản chi phí tài chính khi phát sinh nhu cầu vốn.

Doanh nghiệp phải duy trì một mức vốn luân chuyển hợp lý để đáp ứng kịp thời các khoản nợ ngắn hạn và duy trì các loại hàng tồn kho để đảm bảo quá trình sản xuất kinh doanh thuận lợi. Để thấy rõ tình hình tài chính doanh nghiệp trong tương lai gần, cần đi sâu phân tích nhu cầu và khả năng thanh toán của doanh nghiệp, tìm ra nguyên nhân của mọi sự ngưng trệ các khoản thanh toán nhằm tiến tới làm chủ về tài chính.

a) Khả năng thanh toán hiện hành

Công thức tính:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này phản ánh phạm vi, quy mô của các tài sản ngắn hạn mà doanh nghiệp có thể sử dụng để trang trải các yêu cầu của các chủ nợ. Trị số này tính ra càng lớn, khả năng thanh toán hiện hành của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

b) Khả năng thanh toán nhanh

Công thức tính:

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số thanh toán nhanh cho biết với số vốn bằng tiền và các chứng khoán ngắn hạn có thể chuyển đổi nhanh thành tiền mặt hiện có, doanh nghiệp có thể đảm bảo thanh toán kịp thời các khoản nợ ngắn hạn hay không. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn, khả năng thanh toán của doanh nghiệp tương đối khả quan, còn nếu trị số của chỉ tiêu này nhỏ sẽ cho thấy doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán công nợ.

Trị số của chỉ tiêu này cũng không nên quá cao hay quá thấp vì đều làm giảm hiệu quả sử dụng vốn, mức trung bình để đánh giá chỉ tiêu này cũng được xây dựng tùy theo vào đặc điểm của từng ngành, từng lĩnh vực riêng biệt.

c) Khả năng thanh toán tức thời

Công thức tính:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền} + \text{Đầu tư ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này đánh giá khả năng thanh toán ngay tức thời các cam kết đến hạn bằng các loại tài sản ngắn hạn tương đương với tiền mặt.

d) Các khoản phải thu và các khoản phải trả

Để xem xét các khoản phải thu, các khoản phải trả có ảnh hưởng đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như thế nào, cần tính và so sánh các chỉ tiêu sau:

$$\text{Hệ số công nợ} = \frac{\text{Tổng số nợ phải thu}}{\text{Tổng số nợ phải trả}} \times 100\%$$

Tỷ lệ các khoản phải thu so với các khoản phải trả là cơ sở để đánh giá khả năng thanh toán và tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Nếu tỷ lệ các khoản phải thu so với các khoản phải trả > 1 chứng tỏ khả năng thanh toán và tình hình tài chính ổn định hoặc khả quan.

Nếu tỷ lệ các khoản phải thu so với các khoản phải trả < 1 doanh nghiệp không có khả năng thanh toán, tình hình tài chính gặp khó khăn, doanh nghiệp càng mất dần khả năng thanh toán.

Để có cơ sở đánh giá tình hình thanh toán của doanh nghiệp trước mắt và triển vọng trong thời gian tới, ta thu thập các số liệu liên quan đến các khoản có thể dùng để thanh toán (khả năng thanh toán) với các khoản phải thanh toán (nhu cầu thanh toán) của doanh nghiệp. Sau đó sắp xếp các chỉ tiêu này vào một bảng (gọi là bảng phân tích nhu cầu và khả năng thanh toán) theo một trình tự nhất định. Với nhu cầu thanh toán, các chỉ tiêu được sắp xếp theo mức độ khẩn trương của việc thanh toán (thanh toán ngay, thanh toán trong thời gian tới). Còn khả năng thanh toán, các chỉ tiêu lại được sắp xếp theo khả năng huy động vốn (huy động ngay, huy động trong thời gian tới). Căn cứ vào bảng này ta có thể so sánh giữa khả năng thanh toán với nhu cầu thanh toán trong từng năm và đưa ra nhận xét về khả năng thanh toán của doanh nghiệp là tốt hay xấu.

1.2.6.2. Phân tích khả năng quản lý tài sản

Phân tích khả năng quản lý tài sản là đánh giá hiệu suất, cường độ sử dụng và sức sản xuất của tài sản trong năm.

a) Hệ số vòng quay tổng tài sản cho biết một đồng tài sản góp phần tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu và được tính theo công thức sau:

$$\text{Hệ số vòng quay tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Hệ số vòng quay tổng tài sản càng cao chứng tỏ tài sản của doanh nghiệp có chất lượng cao, được tận dụng đầy đủ và là cơ sở tốt để có lợi nhuận cao. Ngược lại, hệ số vòng quay tổng tài sản thấp chứng tỏ khả năng quản lý yếu kém về tài sản dài hạn, quản lý tiền mặt, quản lý khoản phải thu, quản lý vật tư, quản lý sản xuất, quản lý bán hàng.

b) Hệ số vòng quay tài sản dài hạn là tỷ số cho biết trong kỳ vốn cố định được sử dụng bao nhiêu vòng. Được tính theo công thức sau:

$$\text{Hệ số vòng quay tài sản dài hạn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{TS dài hạn bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng tài sản cố định góp phần tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu. Hệ số vòng quay tài sản dài hạn càng cao chứng tỏ tài sản dài hạn có chất lượng cao, được tận dụng đầy đủ, phát huy hết công suất. Ngược lại, vòng quay tài sản dài hạn thấp là do chất lượng tài sản kém và có nhiều tài sản dài hạn không hoạt động được.

c) Hệ số vòng quay tài sản ngắn hạn là tỷ số cho biết trong kỳ vốn ngắn hạn sử dụng bao nhiêu vòng và được tính theo công thức sau:

$$\text{Hệ số vòng quay TS ngắn hạn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{TS ngắn hạn bình quân}}$$

Chỉ số này cho biết một đồng tài sản ngắn hạn góp phần tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu. Nếu vòng quay tài sản ngắn hạn cao chứng tỏ tài sản ngắn hạn có chất lượng cao, được tận dụng đầy đủ, không bị nhàn rỗi, không bị giam giữ trong các

khâu của quá trình sản xuất kinh doanh và ngược lại. Hệ số vòng quay tài sản ngắn hạn cao là cơ sở tốt để có lợi nhuận cao nhờ tiết kiệm được chi phí.

d) Hệ số vòng quay hàng tồn kho thể hiện số lần hàng tồn kho bình quân được bán ra trong kỳ. Hệ số quay vòng càng cao thể hiện tình hình bán ra càng tốt và ngược lại. Ngoài ra hệ số này còn thể hiện tốc độ luân chuyển vốn hàng hoá của doanh nghiệp và được xác định bằng công thức sau:

$$\text{Hệ số vòng quay HTK} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn đầu tư vào hàng tồn kho góp phần tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

- Số ngày bình quân của một vòng quay hàng tồn kho tính theo công thức sau:

$$\text{Số ngày b/q của 1 vòng quay HTK} = \frac{360}{\text{Hệ số vòng quay của HTK}}$$

Chỉ tiêu này thể hiện số ngày cần thiết để cho hàng tồn kho quay được một vòng. Chỉ tiêu này càng nhỏ thì tốc độ luân chuyển hàng tồn kho càng lớn và ngược lại.

e) Kỳ thu nợ bán chịu đánh giá khả năng thu hồi vốn trong thanh toán của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số vòng quay khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Khoản phải thu bình quân}}$$

$$\text{Kỳ thu nợ bán chịu} = \frac{360}{\text{Hệ số vòng quay KPT}}$$

- Kỳ thu nợ dài phản ánh chính sách bán chịu táo bạo. Có thể là dấu hiệu tốt nếu tốc độ tăng doanh thu lớn hơn tốc độ tăng khoản phải thu.
- Kỳ thu nợ dài có thể do yếu kém trong việc thu hồi khoản phải thu, doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn, khả năng sinh lợi thấp.
- Kỳ thu nợ ngắn có thể do khả năng thu hồi khoản phải thu tốt, doanh nghiệp ít bị chiếm dụng vốn, lợi nhuận có thể cao.
- Kỳ thu nợ ngắn có thể do chính sách bán chịu quá chặt chẽ, dẫn tới đánh mất cơ hội bán hàng và cơ hội mở rộng kinh doanh.

1.2.6.3. Phân tích khả năng quản lý nợ

a) Phân tích hệ số nợ

Hệ số nợ dùng để đo lường sự góp vốn của doanh nghiệp so với vốn vay, nó được tính bằng thương số giữa số nợ và tổng nguồn vốn.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả (A)}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100\%$$

b) Phân tích khả năng thanh toán lãi vay

Hệ số khả năng thanh toán lãi vay dùng để đo lường khả năng chi trả lãi vay bằng lợi nhuận trước lãi vay và thuế.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{EBIT}}{\text{Chi phí lãi vay}}$$

1.2.6.4. Phân tích khả năng sinh lợi

Ngoài việc xem xét hiệu quả kinh doanh của vốn dưới góc độ sử dụng tổng tài sản, TSCĐ, TSLĐ người quản lý cũng cần phải xem xét hiệu quả sử dụng vốn dưới góc độ sinh lợi. Đây là một trong những nội dung phân tích được các nhà đầu tư, các nhà tín dụng và các cổ đông quan tâm đặc biệt vì nó gắn liền lợi ích

của họ cả về hiệu tại và tương lai. Để đánh giá khả năng sinh lợi vốn người ra so sánh các chỉ tiêu sau:

a) Hệ số doanh lợi trên doanh thu thuần (ROS)

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng doanh thu thuần đem lại mấy đồng lợi nhuận, hệ số càng lớn chứng tỏ khả năng sinh lợi càng cao.

$$\text{Hệ số lợi nhuận trên doanh thu thuần} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

b) Hệ số doanh lợi trước thuế (BEP)

Chỉ tiêu này cho biết một đồng doanh thu thuần đem lại mấy đồng lợi nhuận trước thuế. Cách tính hệ số này như sau:

$$\text{Hệ số doanh lợi trước thuế} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

c) Hệ số doanh lợi trên tổng tài sản (ROA)

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn kinh doanh đem lại mấy đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ khả năng sinh lợi của doanh nghiệp càng cao. Cách tính như sau:

$$\text{Hệ số lợi nhuận trên tổng tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng TS bình quân}}$$

d) Phân tích khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu

Khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu quan trọng tổng quát phản ánh khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu nói riêng và khả năng sinh lợi của toàn bộ vốn doanh nghiệp nói chung. Khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu được xác định bằng công thức sau:

$$\text{Hệ số lợi nhuận của vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn CSH bình quân}}$$

Tóm lại: Quá trình phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp kết thúc sẽ cung cấp những thông tin quan trọng giúp cho những người ra quyết định lựa chọn phương án sản xuất kinh doanh tối ưu và đánh giá chính xác thực trạng tiềm năng tài chính của doanh nghiệp. Những thông tin này không chỉ là mối quan tâm của chủ doanh nghiệp trong việc quản trị doanh nghiệp mà còn có ý nghĩa đặc biệt tới những người, những nhà đầu tư có liên quan đến lợi ích của doanh nghiệp. Tuy mỗi người đều có mối quan tâm, cách tiếp cận và khai thác thông tin không giống nhau. Vì vậy tùy thuộc vào mục đích và phạm vi nghiên cứu mà có thể giảm bớt hoặc phân tích sâu thêm vào những chỉ tiêu, những tỷ suất có liên quan.

1.2.7. Phân tích tài chính dupont

Đẳng thức sinh lợi tài sản: Ta xem xét sức sinh lợi của tài sản (ROA)

$$\begin{aligned} \text{ROA} &= \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}} \\ &= \text{Hệ số lãi ròng} \quad \times \quad \text{Hệ số vòng quay tổng tài sản} \end{aligned}$$

Ta có: $\text{ROA} = \text{ROS} \times \text{HS VQTTS}$

- Hệ số lợi nhuận trên tổng tài sản năm gốc (ROA^0)

**Phân tích tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính
của Công ty xi măng Hải Phòng**

$$ROA^0 = \frac{LN^0_{\text{sau thuế}}}{DT^0_{\text{thuần}}} \times \frac{DT^0_{\text{thuần}}}{\text{Tổng tài sản}^0}$$

- Hệ số lợi nhuận trên tổng tài sản năm phân tích (K^1_{ROA})

$$ROA^1 = \frac{LN^1_{\text{sau thuế}}}{DT^1_{\text{thuần}}} \times \frac{DT^1_{\text{thuần}}}{\text{Tổng tài sản}^1}$$

Dùng phương pháp thay thế liên hoàn để xác định ảnh hưởng của từng chỉ tiêu đến sự biến động của hệ số lợi nhuận trên tổng tài sản.

$$\Delta ROA_{ROS} = (ROS^1 - ROS^0) \times HS_{VQTTS^0}$$

$$\Delta ROA_{HS_{VQTTS}} = ROS^1 \times (HS_{VQTTS^1} - HS_{VQTTS^0})$$

Tổng hợp sự ảnh hưởng của các nhân tố đến ROA ta có:

$$\Delta ROA = \Delta ROA_{ROS} + \Delta ROA_{HS_{VQTTS}}$$

Đẳng thức sinh lợi của vốn chủ sở hữu

Ta có công thức tính như sau:

$$\text{Hệ số lợi nhuận của vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Phân tích công thức trên ta có:

$$\frac{LN_{\text{sau thuế}}}{\text{Vốn CSH}_{bq}} = \frac{LN_{\text{sau thuế}}}{DT_{\text{thuần}}} \times \frac{DT_{\text{thuần}}}{\text{Tổng TS}_{bq}} \times \frac{\text{Tổng TS}_{bq}}{\text{Vốn CSH}_{bq}}$$

Mà ta có:

$$\frac{\text{Tổng TS}_{bq}}{\text{Vốn CSH}_{bq}} = \frac{\text{Tổng TS}_{bq}}{\text{Tổng TS}_{bq} - \text{Nợ phải trả}_{bq}}$$

$$= \frac{1}{1 - \frac{\text{Nợ phải trả bq}}{\text{Tổng TS}_{\text{bq}}}} = \frac{1}{1 - \text{Hệ số nợ}}$$

Khi đó:

$$\text{ROE} = \frac{\text{LN}_{\text{sau thuế}}}{\text{DT}_{\text{thuần}}} \times \frac{\text{DT}_{\text{thuần}}}{\text{Tổng TS}_{\text{bq}}} \times \frac{1}{1 - \text{Hệ số nợ}}$$

Hay:

$$\text{ROE} = \text{ROS} \times \text{HS VQTTS} \times \text{K}$$

$$\text{Với } \text{K} = \frac{1}{1 - \text{Hệ số nợ}}$$

- Hệ số doanh lợi của vốn chủ sở hữu năm gốc (ROE⁰)

$$\text{ROE}^0 = \frac{\text{LN}^0_{\text{sau thuế}}}{\text{DT}^0_{\text{thuần}}} \times \frac{\text{DT}^0_{\text{thuần}}}{\text{Tổng TS}^0} \times \frac{1}{1 - \text{Hệ số nợ}^0}$$

- Hệ số doanh lợi của vốn chủ sở hữu năm phân tích (ROE¹)

$$\text{ROE}^1 = \frac{\text{LN}^1_{\text{sau thuế}}}{\text{DT}^1_{\text{thuần}}} \times \frac{\text{DT}^1_{\text{thuần}}}{\text{Tổng TS}^1} \times \frac{1}{1 - \text{Hệ số nợ}^1}$$

Dùng phương pháp thay thế liên hoàn để xác định ảnh hưởng của từng chỉ tiêu đến sự biến động của hệ số doanh lợi của vốn chủ sở hữu.

Mức độ ảnh hưởng của nhân tố ROS :

$$\Delta \text{ROE}_{\text{ROS}} = (\text{ROS}^1 - \text{ROS}^0) \times \text{HS VQTTS}^0 \times \text{K}^0$$

Mức độ ảnh hưởng của nhân tố HS VQTTS :

$$\Delta ROE_{HS\ VQTTS} = ROS^1 \times (HS\ VQTTS^1 - HS\ VQTTS^0) \times K^0$$

Mức độ ảnh hưởng của nhân tố HSN :

$$\Delta ROE_{HSN} = ROS^1 \times HS\ VQTTS^1 \times (K^1 - K^0)$$

Tổng hợp sự ảnh hưởng của các nhân tố ta có:

$$\Delta ROE = \Delta ROE_{ROS} + \Delta ROE_{HS\ VQTTS} + \Delta ROE_{HSN}$$

PHẦN II

PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY XI MĂNG

2.1. Giới thiệu chung về công ty Xi măng Hải Phòng

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty xi măng Hải Phòng

- **Tên doanh nghiệp** : Công ty xi măng Hải phòng

Tên tiếng Anh: Haiphong Cement Company

Tên viết tắt: HPCC

- **Địa chỉ** : Thị trấn Minh Đức - Huyện Thủy Nguyên - Thành phố HP

- **Cơ sở pháp lý của doanh nghiệp** :

Ngày thành lập: Ngày 09/8/1993

Vốn điều lệ: 76.911.593.000 đồng

- **Loại hình doanh nghiệp** : doanh nghiệp nhà nước.

- **Nghành nghề lĩnh vực kinh doanh hiện nay:**

- Nhiệm vụ sản xuất kinh doanh: Sản xuất cung ứng xi măng, sản phẩm sản xuất gồm: Clinker, Xi măng PCB30, PCB40 biểu tượng “Con rồng xanh” sử dụng cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp. Đây là lĩnh vực chính của Công ty.

- Kinh doanh thể thao: Quản lý điều hành đội bóng tham dự tại giải bóng đá chuyên nghiệp quốc gia V -league.

- Đầu tư kinh doanh bất động sản, đây là ngành nghề mới theo lộ trình tiến tới thành lập tập đoàn công nghiệp xi măng Việt Nam.

• **Lịch sử phát triển của Công ty xi măng Hải Phòng :**

Ngày 25/12/1899 trên vùng đất ngã 3 sông Cấm và kênh đào Hạ Lý - Hải Phòng, nhà máy xi măng lớn đầu tiên tại Đông Dương được người Pháp khởi công xây dựng.

Cho đến nay Công ty trải qua hơn một trăm năm xây dựng và trưởng thành thì nửa thời gian từ 1899 đến năm 1955 Công ty nằm trong tay tư bản thực dân xâm lược. Trong thời kỳ này, Nhà máy Xi măng Hải Phòng là một nhà máy lớn nhất Châu Á và sản phẩm được xuất khẩu ra nhiều nước như Lào, Thái Lan, Hồng Kông...

Ngày 12/5/1955 nhà máy thuộc về tay giai cấp công nhân. Tháng 8 năm 1955 Chính phủ ra quyết định khôi phục nhà máy. Với ý chí đổi đời, với sự nhiệt tình cách mạng và tài năng sáng tạo của cán bộ, Đảng viên, Công nhân viên cùng với sự giúp đỡ của chuyên gia Liên Xô, vào ngày 17/11/1955 nhân dịp kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười Nga thì lò nung Nhà máy Xi măng Hải Phòng đã nhả khói. Nhà máy đã xây dựng và lắp đặt thêm 2 lò mới đưa sản lượng sản xuất hàng năm đều vượt mức kế hoạch. Năm 1964 đạt xấp xỉ 60 vạn tấn (gần gấp đôi sản lượng xi măng 1939, năm cao nhất thời Pháp cai trị). Nhà máy sản xuất được tất cả các chủng loại xi măng từ thấp đến cao, đã xuất khẩu sang thị trường các nước trong khu vực Đông Nam Á và góp phần quan trọng vào công cuộc xây dựng miền Bắc, giải phóng miền Nam bảo vệ Tổ quốc.

Năm 1969 dưới sự giúp đỡ của nước bạn Rumani nhà máy sửa chữa và xây dựng mới được 3 lò nung. Thời kỳ này sản lượng của nhà máy là 67 vạn tấn.

Miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất, lúc đó miền Bắc có duy nhất một nhà máy xi măng, nên phải gồng mình lên vượt qua thử thách với khẩu hiệu " **Hãy sản xuất nhiều xi măng cho Tổ quốc**" để mau chóng hàn gắn vết thương chiến tranh. Chính những năm gian khổ đó nhà máy đã sản xuất xi măng PC400, PC500, PC600 và nhiều chủng loại xi măng để xây dựng lăng Bác Hồ, Bảo tàng Hồ Chí Minh... góp phần quan trọng vào công cuộc xây dựng CNXH trên toàn quốc.

Ngày 09/8/1993 theo quyết định số 353/BXD - TCLĐ của Bộ trưởng Bộ xây dựng sát nhập Nhà máy Xi măng Hải Phòng, Công ty kinh doanh xi măng và Công ty vận tải thành Công ty Xi măng Hải Phòng giấy phép kinh doanh số 108194 ngày 15/9/1993. Công ty Xi măng Hải Phòng là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng công ty Xi măng Việt Nam dưới sự điều hành và quản lý của Bộ Xây dựng.

Trước đây nhà máy chuyên làm nhiệm vụ sản xuất thật nhiều xi măng cho công cuộc xây dựng và phục hồi đất nước sau chiến tranh. Nhưng từ khi sát nhập thành Công ty Xi măng Hải Phòng thì ngoài nhiệm vụ cung ứng và tiêu thụ sản phẩm của mình. Công ty còn nhập thêm xi măng và bán thành phẩm clinker để góp phần chống thiếu hụt xi măng trên thị trường. Nhằm cung ứng xi măng đến tận tay người tiêu dùng, hiện nay Công ty đã có 40 cửa hàng bán lẻ và 160 đại lý trên địa bàn Hải phòng ngoài ra Công ty còn mở thêm chi nhánh tại Thái Bình. Ngoài sản phẩm truyền thống là sản phẩm xi măng đen PC30, xi măng trắng đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng. Công ty còn sản xuất xi măng PC40 và xi măng bèn sunfát dùng ở nơi nước mặn nếu có đơn đặt hàng.

Thực hiện chủ trương chuyển đổi sản xuất của Thủ tướng Chính phủ xây dựng một nhà máy xi măng Hải phòng mới có công nghệ tiên tiến, đáp ứng yêu cầu về đảm bảo vệ sinh môi trường, phù hợp với cảnh quan và qui hoạch của thành phố Hải phòng để thay thế nhà máy xi măng Hải phòng cũ, giải quyết cơ bản công ăn việc làm của cán bộ công nhân nhà máy Xi măng Hải phòng cũ. Đồng thời tạo công ăn việc làm cho hàng ngàn người lao động trong quá trình xây dựng nhà máy và đa dạng hoá sản phẩm, đáp ứng yêu cầu cơ chế thị trường. Mặt khác việc tồn tại và đi vào sản xuất của một nhà máy xi măng lớn, hiện đại chắc chắn sẽ góp phần tích cực vào việc thực hiện chương trình Công nghiệp hoá, hiện đại hoá của Thành phố Hải phòng và nâng cao mức sống, dân trí trong khu vực Tràng Kênh - Minh Đức - Hải phòng. Vì vậy Công ty đã triển khai đầu tư xây dựng một Nhà máy Xi măng Hải Phòng mới có công nghệ hiện đại theo phương pháp khô với sản lượng 1, 4 triệu tấn/năm tại Tràng Kênh - Minh Đức - Thuỷ Nguyên, tổng vốn đầu tư 185 triệu USD và đưa vào hoạt động từ tháng 11/2005 với sản phẩm chủ yếu là xi măng PCB30, PCB40, Clinker.

Tại mặt bằng nhà máy xi măng Hải phòng cũ sẽ từng bước xây dựng thành một khu công nghiệp sạch với dự án nhà bảo tàng xi măng Hải phòng, khu chung cư và khu vui chơi giải trí.

- **Chức năng, nhiệm vụ của công ty xi măng Hải Phòng**

Để thống nhất quản lý và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp sản xuất xi măng quyền chủ động trong sản xuất và kinh doanh làm tiền đề cho sự phát triển của công ty trong cơ chế thị trường, Bộ Xây dựng đã có quyết định số 3563/BXD-TCLĐ ngày 09/08/1993 đổi tên nhà máy xi măng Hải Phòng thành công ty xi măng Hải Phòng với nhiệm vụ:

- Công ty xi măng Hải Phòng là doanh nghiệp nhà nước, hoạt động độc lập, tự chủ trong sản xuất và kinh doanh xi măng.
- Công ty có trách nhiệm cung cấp xi măng ổn định trên địa bàn các tỉnh được phân công đó là: Thành phố Hải Phòng, Thái Bình theo giá trần quy định của Nhà nước. (Vì xi măng là mặt hàng thống nhất Nhà nước quản lý).
- Công ty có trách nhiệm xây dựng quy hoạch phát triển công ty phù hợp về chiến lược kinh tế thị trường.
- Đổi mới hiện đại hóa công nghệ và phương thức quản lý trong quá trình xây dựng và phát triển sau khi xây xong nhà máy xi măng Hải Phòng mới.
- Công ty chịu trách nhiệm đóng các loại thuế và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo quy định của Pháp luật và quy chế tài chính của Bộ Tài chính.
- Thực hiện đầy đủ quyền lợi đối với người lao động, đảm bảo cho người lao động tham gia quản lý công ty.
- Thực hiện chế độ báo cáo kế toán thống kê, báo cáo tài chính định kỳ hoặc bất thường theo chuẩn mực kiểm toán của Nhà nước. Chịu trách nhiệm về tính xác thực của báo cáo.
- Chịu sự thanh tra kiểm tra của đơn vị chủ quản (Tcty XMVN) và các ban ngành khác có thẩm quyền thuộc Chính Phủ.

2.1.2. Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty xi măng Hải Phòng

a. Sản phẩm của công ty

Mặt hàng sản xuất chính của công ty hiện nay bao gồm:

- Xi măng xám với chủng loại xi măng Poocland Canast PC30; PC40 theo tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN-2682-1992) sử dụng cho các công trình xây dựng dân dụng, nhà cao tầng, cầu cống, thủy điện và các công trình thủy lợi, công trình quốc phòng...

- Xi măng trắng với kí hiệu PC W30-1 có đặc tính cơ lý và độ trắng >75% so với BaSO₄ tinh khiết (95%) được sử dụng làm vật liệu trang trí nội thất, ốp lát, làm gạch lát nền...

- Xi măng Poocland bền Sunfat cao kí hiệu PC-40 tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN-6067-1995) dùng xây dựng các công trình môi trường nước mặn, lợ ven biển và hải đảo...

- Và nhiều chủng loại xi măng đặc biệt khác theo yêu cầu của khách hàng và thị trường. Các chủng loại xi măng được đóng bao giấy hoặc bao PP có lớp giấy Krap với trọng lượng 50kg+1 hoặc có thể xuất bán lẻ xi măng rời theo yêu cầu của khách hàng

b. Công nghệ sản xuất của một số hàng hóa dịch vụ chủ yếu của công ty xi măng Hải Phòng

Công ty xi măng Hải Phòng sản xuất trên dây chuyền công nghệ theo phương pháp khô với hệ thống lò nung hiện đại, công suất thiết kế 3.300 tấn clinker/ngày tương đương 1,4 triệu tấn xi măng/năm do hãng FLSmitdh – Đan Mạch thiết kế và cung cấp, dây chuyền sản xuất đồng bộ, được tự động hóa cao với hệ thống điều khiển trung tâm hiện đại có khả năng cho ra sản phẩm chất lượng cao, ổn định. Đặc điểm công nghệ sản xuất của công ty là:

- Đá vôi Trảng Kênh được khai thác theo phương pháp nổ mìn cắt lớp và vận chuyển về trạm đập của công ty bằng xe ô tô tự đổ tải trọng 36 tấn với cự ly 0,5 – 1,5 km. Đá vôi qua tiếp liệu tám AF2800x2 vào máy đập búa kiểu EV 200x300 – 1,FLS có năng suất 750 t/h, đập đến cỡ hạt quy định ≤ 60mm và được vận

chuyên về kho đồng nhất sơ bộ kho 151 bằng hệ thống băng tải. Máy rải liệu di động Stacker SU 7.738 – 700 – 11, 158 rải đá vôi thành 2 đồng với khối lượng mỗi đồng 11.000 tấn. Rải theo phương pháp Chevron tối thiểu 300 lớp. Một máy rút kiểu mái bừa loại LHO-35 cào đá vôi theo mặt cắt ngang đồng vào hệ thống băng tải và được vận chuyển vào két chứa đá vôi 350 m³.

- Đá sét được khai thác tại mỏ sét Núi Na – Quảng Ninh bằng phương pháp xúc ủi, vận chuyển bằng các phương tiện sà lan về cảng nhập 132 của công ty và được hệ thống cầu bốc vận chuyển về trạm đập (khoảng cách vận chuyển từ mỏ sét Núi Na đến công ty khoảng 8-9km). Đá sét được đưa vào máy cán 2 trục lần 1 kiểu RI 850/1500, Bedeschi có năng suất 200 t/h với kích thước cỡ hạt ra ≤ 60 mm, sau đó được vận chuyển bằng hệ thống băng tải về kho đồng nhất sơ bộ kho 152. Máy rải liệu di động Tripper – 190/800 rải đá sét thành 2 đồng với khối lượng 2x3.200t. Một băng cào cạnh rút đá sét theo mặt cắt ngang đồng vào băng tải vận chuyển đến két chứa 100m³.

- Tương tự các nguyên liệu điều chỉnh như đá silic – Quỳ Khê (Thủy Nguyên – Hải Phòng), xỉ pyrit Lâm Thao – Vĩnh Phúc (hoặc quặng sắt) được nhập cảng 132 và được luân phiên bốc đập sơ bộ vận chuyển về kho chứa đồng nhất sơ bộ 152, khối lượng đồng đá silic 1x4.200t và khối lượng đồng xỉ pyrit (hoặc quặng sắt) 1x2.400t và cũng được rút luân phiên khỏi kho, rồi được băng tải vận chuyển đến các két chứa riêng biệt, mỗi két chứa 50m³. Dưới các két chứa này là các băng cân định lượng do FLS cung cấp.

- Từ các băng cân định lượng (DISIMAT và DOSAX), các nguyên liệu trên được đưa vào băng tải chung cấp vào máy nghiền Atox, AM – R45, FLS loại 3 con lăn, năng suất 300t/h do FLS cung cấp và được sấy bởi khí nóng do buồng đốt hoặc khí thải lò nung với nhiệt độ 255⁰C đến 350⁰C. Bột liệu sau máy nghiền được thu hồi bởi 4 cyclon và vận chuyển về silo đồng nhất CF, sức chứa 16.000 tấn bằng các máng khí động và gầu nâng. Hệ thống điều khiển, tự động cân đối

bột liệu và điều chỉnh được kiểm soát qua QCX theo bài phối liệu đã tính toán. Việc đồng nhất bột liệu được thực hiện trong quá trình sục khí, tháo liệu ra khỏi silo qua hệ thống ác cửa tháo liệu vào két cân với mức độ đồng nhất cao ($< \pm 0,2\% \text{ CaCO}_3$).

- Bột liệu được tháo xả từ đáy silo CF vào két cân định lượng, qua van cấp liệu (điều khiển lưu lượng), các máng khí động và gầu nâng cấp vào hệ thống cyclon trao đổi nhiệt 1 nhánh 5 tầng loại SLC – D. Sau khi trao đổi nhiệt với dòng khí nóng trong hệ cyclon, calciner, bột liệu đã canxi hóa ở mức 90-95% được đưa vào lò quay. Lò nung quay đường kính 4,15 m năng suất 3.300 tấn clinker/24h (ngày). Lò quay có độ nghiêng 4% với tốc độ quay max đến 3,6 vòng/phút sử dụng vôi đốt đa kênh đốt tới 100% than antraxit loại cám 4A cũ (có nhiệt năng trung bình: 5.790 Kcal/kg, độ tro trung bình 18%, chất bốc trung bình 6,0%, độ ẩm 7,5%, dung trọng $< 0,93 \text{ T/m}^3$), dầu MFO (có nhiệt trị $\geq 9.250 \text{ Kcal/kg}$, hàm lượng lưu huỳnh $S \leq 3\%$, điểm bắt lửa 150°F ...) dùng cho nhóm lò, sấy và khí lò chưa ổn định. Lượng than đốt trong calciner khoảng 52%, phần còn lại đốt trong lò nung với tổng mức tiêu tốn là 730 Kcal/kg clinker.

- Khí thải lò nung được cấp cho sấy nguyên liệu trong máy nghiền đứng. Khí thu hồi sau quạt hút máy nghiền cùng khí đã qua tháp điều hòa được dẫn vào lọc bụi tĩnh điện và thải khí sạch ra môi trường với nồng độ bụi $\leq 50 \text{ mg/Nm}^3$ khí.

- Clinker sau khi ra khỏi lò quay có nhiệt độ khoảng 1350°C rơi vào máy lạnh clinker SFC3x5F do FLS cung cấp năng suất 3.300 T/ngày, nguội clinker đến nhiệt độ môi trường $+65^{\circ}\text{C}$ theo quy định. Clinker sau khi qua máy đập được vận chuyển bằng băng tải lên silo clinker chính phẩm sức chứa 1.000 tấn. Khí thải từ máy làm nguội clinker qua lọc bụi tĩnh điện và thải ra môi trường, có trích một phần cho sấy nghiền than.

- Than cám được tiếp nhận tại cảng 133 được bốc và vận chuyển về kho chứa 251 bằng hệ thống các băng tải, rải đồng Tripper-325/800 thành 2 đống mỗi đống

theo phương thức cone sell, mỗi đồng 4.500 tấn và đồng nhất sơ bộ đạt độ đồng nhất cao. Từ kho chứa nhờ máy cào và hệ băng tải than được đưa lên kết chứa có dung tích 200 m³. Than được sấy nghiền bởi máy nghiền đứng 3 con lăn loại ATOX 27,5 do hãng FLS cung cấp, năng suất 25t/giờ, đạt độ mịn 5% lượng sót trên sàng R 009, độ ẩm không quá 1% và được bơm vít khí nén bơm lên hai kết chứa riêng biệt 100 m³ và 80 m³. Qua cân định lượng, than mịn được cấp cho lò nung và calciner bằng hệ thống quạt thổi than.

- Thạch cao và phụ gia về cảng nhập 133 được luân phiên bốc, rồi được đập sơ bộ bằng máy búa UKC90x160 với năng suất 100t/h kích thước cỡ hạt max 30mm với phần lớn hơn 5% max và được rairvaof kho 153. Còn phụ gia xỷ (tro bay) cũng nhập về cảng 133 bốc đưa về rải thẳng trong kho 251. Nhờ 2 băng cào cạnh các phụ gia được rút đưa lên kết chứa riêng mỗi kết 200m³.

- Clinker có hoạt tính $\max \geq 50\text{N/mm}^2$ được tháo từ các silo lên kết chứa 200 m² qua các van vận hành bằng mô tơ và hệ thống băng tải, gầu nâng. Sức chứa của các kết riêng biệt như sau: Clinker 200 m³, thạch cao 200 m³, phụ gia 3x200m³ (khi nghiền phụ gia cùng clinker và thạch cao). Qua hệ thống băng cấp liệu clinker được đưa vào máy cán sơ bộ CKP 200, năng suất 200t/h sau đó cùng với thạch cao đưa vào máy nghiền bi kiểu UMS 5,4x14,5 m do FLS chế tạo và cung cấp, chu trình kín, năng suất 200t/giờ với máy phân ly Sepax-475. Xi măng PC (clinker + thạch cao) thành phẩm có độ mịn Blaine $\geq 3200\text{cm}^2/\text{gam}$ được vận chuyển bằng máng khí động, vít tải và gầu nâng tới các silo đơn hoặc silo kép (bên ngoài chứa xi măng PC sức chứa 14.500t, còn chính giữa chứa bột phụ gia sức chứa 5.500t). Clinker cũng có thể từ silo phụ qua thiết bị xuất để xuất bansclinker, hoặc đưa ra ngoài và cũng có thể mua clinker về (hoặc từ kho bãi) qua hệ thống băng tải vào kết máy nghiền... Phụ gia từ các kết chứa 200m³ được sấy và nghiền mịn bằng máy nghiền riêng biệt UMS 3,4x10,5 + 1,65 mDC năng suất 30t/h và máy phân ly SEPAX – 236 có năng suất 30t/h min sau đó được vận

chuyển vào ngăn nằm giữa có khối lượng 5.500 tấn của silo kép có tổng sức chứa 20.000 tấn. Sau đó tùy tính chất thực tế chủng loại xi măng bột xi măng PC và phụ gia từ các silo nhỏ của silo lồng lớn nhờ hệ thống 2 máy trộn có năng suất mỗi máy là 150 t/h trộn đều đồng nhất thành xi măng hỗn hợp PCB vận chuyển đến máy đóng bao hoặc xuất xi măng rời... Trong trường hợp nghiền hỗn hợp clinker + thạch cao + phụ gia, hoặc không phụ gia cho xi măng PC thì sản phẩm cũng được tập kết vào silo lớn riêng sức chứa 20.000t và cũng được đóng bao và xuất bột bình thường.

- Phụ gia từ các kết được định lượng và qua ống sấy nhanh nghiền mịn bằng máy nghiền 3,4x10,5m + 1,65m DC, năng suất 30T/h và máy phân ly SEPAX-236 có năng suất 30 t/h min sau đó được vận chuyển vào ngăn nằm giữa có khối lượng 5.500 tấn của silo kép có tổng sức chứa 20.000 tấn. Sau đó tùy tính chất thực tế chủng loại xi măng bột xi măng PC và phụ gia từ các silo nhỏ của silo lồng lớn nhờ hệ thống 2 máy trộn có năng suất mỗi máy là 150 t/h trộn đều đồng nhất thành xi măng hỗn hợp PCB vận chuyển đến máy đóng bao hoặc xuất xi măng rời... Trong trường hợp nghiền hỗn hợp clinker + thạch cao + phụ gia, hoặc không phụ gia cho xi măng PC thì sản phẩm cũng được tập kết vào silo lớn riêng sức chứa 20.000t và cũng được đóng bao và xuất bột bình thường.

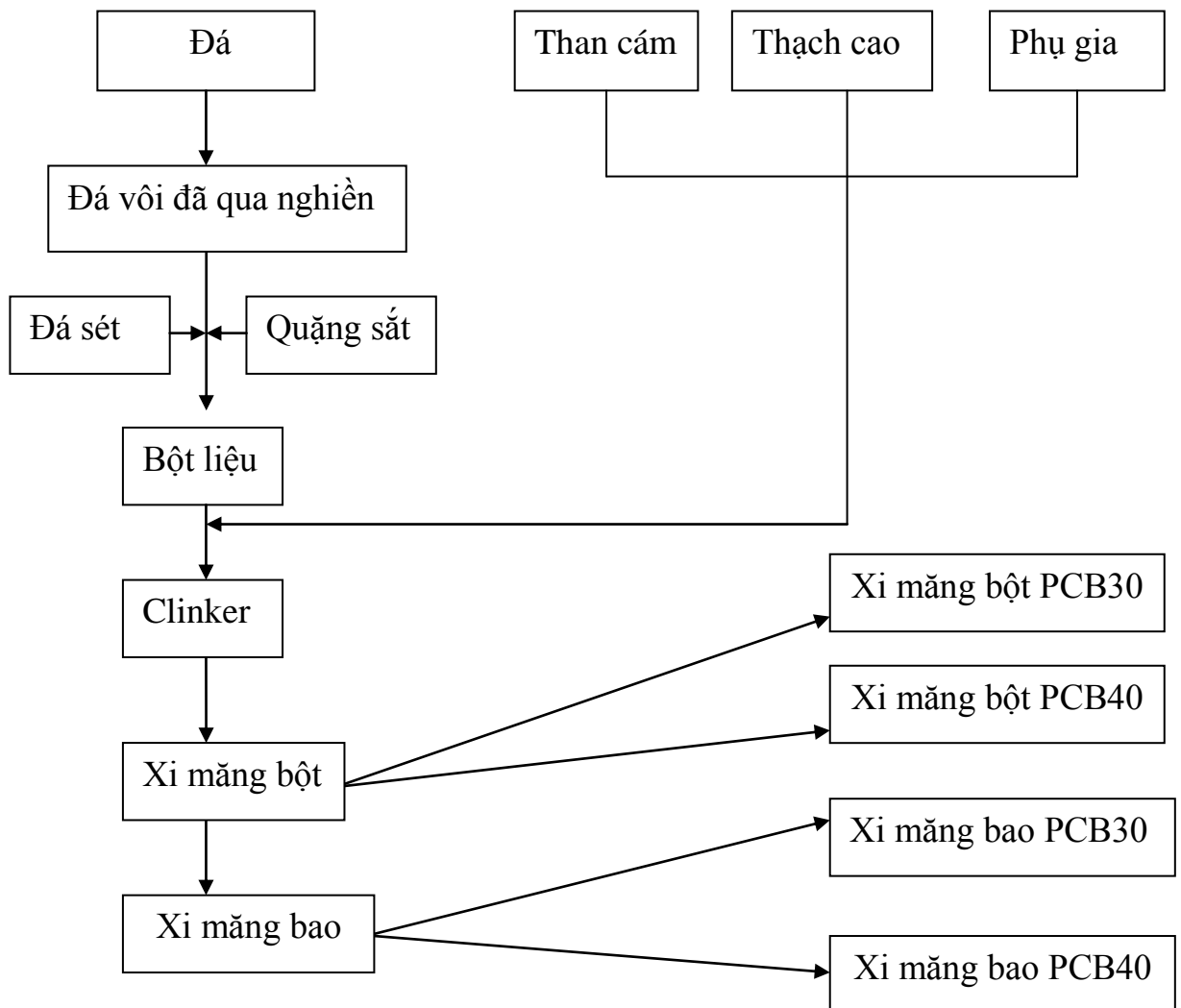
- Phụ gia từ các kết được định lượng và qua ống sấy nhanh nghiền mịn bằng máy nghiền 3,4x 10,5m + 1,65m DC, năng suất 30 T/h và phân ly SEPAX-236 với độ mịn Blaine là: $\geq 4200 \text{ cm}^2/\text{g}$ và được tập kết vào silo sức chứa 5.500t nằm giữa silo lồng lớn 20.000t. Và cũng có thể nghiền phụ gia với clinker và thạch cao trong máy nghiền xi măng 5,4x 14,5m tùy theo tình hình thực tế đưa về silo có sức chứa 20.000 tấn riêng.

- Xi măng PC và phụ gia từ các silo riêng biệt được các hệ thống cân đong qua 2 máy trộn 150 tấn/giờ đồng nhất theo tỉ lệ quy định và được đóng bao trên hệ thống gồm 4 máy đóng bao loại GEV-08 và các thiết bị đồng bộ của hãng

VENTOMATIC với cấp vỏ bao tự động năng suất mỗi máy 100t/h hoặc được xuất rời với năng suất 150 t/h. Cơ cấu sản phẩm gồm bột PC, PCB, xi măng bao PC, PCB...

Sau đây là sơ đồ quy trình sản xuất xi măng:

Sơ đồ số 1: Quy trình sản xuất xi măng



2.1.3. Hình thức tổ chức sản xuất và kết cấu sản xuất của công ty xi măng Hải Phòng.

2.1.3.1. Hình thức tổ chức sản xuất ở Công ty (chuyên môn hoá các bộ phận)

a. Loại hình sản xuất : sản xuất khối lượng lớn

b. Chu kỳ sản xuất và kết cấu chu kỳ sản xuất :

- Giai đoạn chuẩn bị nguyên liệu :

+ Đá vôi được khai thác tại mỏ đá của Công ty sau đó vận chuyển bằng ô tô về trạm đập chuyển vào máy đập, sau khi đập đến cỡ hạt theo qui định thì chuyển vào két chứa đá vôi đầu máy nghiền.

+ Đất sét, quặng sắt và silica được vận chuyển về cảng và được vận chuyển về trạm gia công sơ bộ và được cán thành kích thước theo qui định vận chuyển đến két chứa riêng biệt đầu máy nghiền.

- Công đoạn nghiền nguyên liệu : Các nguyên liệu sau khi đưa đến đầu máy nghiền thì được chuyển qua cân băng định lượng và được chuyển vào hệ thống sảy- nghiền liệu. Sau khi nghiền các nguyên liệu thành bột và được chuyển vào silô.

- Công đoạn nung clinker : Bột liệu từ silô được cấp vào lò nung luyện sau đó thành những tảng và hòn clinker và được chuyển vào silô chứa.

- Công đoạn sảy- nghiền than, phụ gia : Than, phụ gia được vận chuyển về cảng sau đó được chuyển qua băng tải và chuyển đến két đầu máy nghiền.

- Công đoạn nghiền xi măng : Qua thiết bị định lượng và tiếp liệu rung, phối trộn clinker đã nghiền vào máy nghiền bi nghiền xi măng và cho ra sản phẩm xi măng OPC được chuyển vào silô.

- Công đoạn trộn, đóng bao : từ silô kép, xi măng OPC và phụ gia được rút, định lượng bởi cân quay theo đơn phối liệu và vào máy trộn và cho ra sản phẩm

xi măng PCB. Xi măng PCB được xuất qua 4 máy đóng bao và đóng theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.

2.1.3.2. Kết cấu sản xuất của doanh nghiệp (bộ phận sản xuất chính, phụ, phụ trợ và mối quan hệ giữa chúng)

Hoạt động sản xuất được tổ chức theo từng phân xưởng trong đó có phân xưởng sản xuất chính, phân xưởng sản xuất phụ, bộ phận phục vụ mang tính chất sản xuất, dưới các phân xưởng bố trí thành tổ, đội nhỏ.

+ Bộ phận sản xuất trực tiếp : là các bộ phận tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất, tạo ra các sản phẩm chính của công ty gồm :

Phân xưởng mỏ

Phân xưởng Nguyên liệu

Phân xưởng Lò nung

Phân xưởng Nghiền đóng bao

Phòng Điều hành trung tâm

+ Bộ phận chỉ đạo & hỗ trợ sản xuất gồm :

Phòng Kỹ thuật công nghệ

Phòng Kỹ thuật cơ điện

Phòng Thí nghiệm KCS

Phòng Vật tư

Phòng An toàn LD-MT

Tổng kho

Phân xưởng Cơ khí

Phân xưởng Điện TĐH

Phân xưởng Nước

+ Bộ phận kinh doanh tiêu thụ sản phẩm :

Phòng Giao nhận SP

Trung tâm tiêu thụ

+ Bộ phận quản lý :

Phòng Kế hoạch

Phòng KTTKTC

Phòng TCLĐ

Văn phòng

Phòng BVQS

Phòng quản lý QH&ĐTXD

Ban xử lý tài sản

Ban quản lý dự án nhà máy xi măng Hải Phòng mới.

2.1.4. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty xi măng Hải Phòng.

Công ty xi măng Hải Phòng được tổ chức theo mô hình sau:

- Giám đốc trực tiếp phụ trách các phòng ban: văn phòng, phòng tổ chức lao động, phòng kế toán thống kê tài chính và cùng với bốn phó giám đốc quản lý, điều hành các phân xưởng sản xuất và các phòng ban.

- Phó giám đốc cơ điện trực tiếp chỉ đạo khối sản xuất: phòng kỹ thuật cơ điện, phòng an toàn lao động và môi trường, phân xưởng cơ khí, phòng vật tư, phân xưởng điện tự động, phòng bảo vệ - quân sự, xưởng nước, tổng kho, ban xử lý tài sản.

- Phó giám đốc công nghệ trực tiếp chỉ đạo khối kỹ thuật và các phòng ban như phòng kỹ thuật công nghệ, phòng thí nghiệm KCS, phòng điều hành trung tâm, xưởng mỏ, xưởng lò, xưởng nguyên liệu.

- Phó giám đốc kinh doanh chịu trách nhiệm trong việc kinh doanh của công ty, chịu trách nhiệm quản lý các phòng ban như: phòng kế hoạch, trung tâm tiêu thụ, phòng giao nhận sản phẩm, xưởng nghiền đóng bao.

- Phó giám đốc công ty kiêm trưởng ban quản lý dự án nhà máy mới trực tiếp chỉ đạo quản lý đầu tư xây dựng, đảm bảo tiến độ xây dựng và chất lượng xây dựng nhà máy mới.

- Các phòng ban: 15 phòng ban

- + Phòng kỹ thuật công nghệ: giúp giám đốc quản lý chuyên sâu về lĩnh vực công nghệ, tiến bộ kỹ thuật để tổ chức sản xuất các chủng loại xi măng.
- + Phòng thí nghiệm KCS: là phòng thí nghiệm để kiểm tra, đánh giá chất lượng vật tư đầu vào, chất lượng các bán thành phẩm, các chủng loại xi măng xuất xưởng, giải quyết tranh chấp chất lượng hàng hóa.
- + Phòng điều hành trung tâm: quản lý tài sản lao động, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức vận hành cục bộ riêng lẻ hay đồng bộ các thiết bị máy móc của từng công đoạn trong dây chuyền sản xuất chính
- + Phòng tổ chức lao động: có chức năng quản lý tổ chức lao động, đào tạo pháp chế, tiền lương và các chế độ chính sách đối với người lao động nhằm phục vụ nhiệm vụ sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao nhất.
- + Phòng kế toán thống kê tài chính: là phòng nghiệp vụ có chức năng quản lý tài chính và giám sát mọi hoạt động kinh tế, tài chính trong công ty, tổ chức chỉ đạo và thực hiện toàn bộ công tác kế toán, thống kê thông tin kinh tế và hạch toán kinh tế. Kiểm soát kinh tế của các đơn vị giúp giám đốc chỉ đạo sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả tốt nhất.
- + Văn phòng: là phòng tham mưu giúp giám đốc quản lý tổ chức thực hiện các lĩnh vực công tác Văn thư – lưu trữ, hành chính, quản trị, văn hóa thông tin.
- + Phòng kỹ thuật cơ điện: giúp giám đốc và phó giám đốc cơ điện quản lý chuyên sâu về kỹ thuật cơ điện trong xây dựng lắp đặt mới, sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành máy móc thiết bị cơ – điện nhằm đảm bảo các thiết bị cơ điện hoạt động bình thường, ổn định, chạy dài ngày phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty đạt hiệu quả cao nhất.
- + Phòng an toàn lao động và môi trường: giúp Giám đốc về công tác an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ và môi trường.
- + Phòng vật tư: tham mưu cho Giám đốc về hoạt động mua sắm và tiếp nhận vật tư thiết bị, phụ tùng, và nguyên nhiên vật liệu hàng hóa đầu vào phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty.

+ Phòng bảo vệ quân sự: tham mưu cho Đảng bộ - Giám đốc công ty xây dựng các kế hoạch, phương án bảo vệ an ninh chính trị, trật tự trị an, bảo vệ tài sản của công ty, xây dựng và tổ chức hoạt động phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc.

+ Ban xử lý tài sản: phân loại xử lý, thanh lý tài sản nhà máy cũ.

+ Phòng giao nhận sản phẩm:

▪ Phòng kế hoạch: tổng hợp tham mưu cho lãnh đạo công ty trong việc xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh dài hạn, trung hạn, ngắn hạn. Đôn đốc và giám sát việc thực hiện kế hoạch SXKD đạt kế hoạch cao nhất.

▪ Trung tâm tiêu thụ: là phòng nghiệp vụ tham mưu cho Giám đốc và chịu sự điều hành trực tiếp của Phó giám đốc kinh doanh về công tác kinh doanh tiêu thụ sản phẩm.

▪ Ban quản lý dự án: là đơn vị tham mưu trong công tác kế hoạch, báo cáo thống kê, các thủ tục ĐTXD và tham mưu thực hiện toàn bộ công tác kỹ thuật thi công trên công trường, chịu trách nhiệm về chất lượng các công trình xây dựng công ty XMHP mới theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- 4 phân xưởng chính:

+ Phân xưởng nguyên liệu: quản lý toàn bộ tài sản, vật tư, lao động tổ chức vận hành các thiết bị từ trạm đá vôi, đá sét, hệ thống thiết bị vận chuyển đến kho đồng nhất, hệ thống cấp phụ gia điều chỉnh nguyên vật liệu.

+ Phân xưởng mỏ: khai thác và chế biến cung cấp các loại đá như đá hộc, đá nhỏ.

+ Phân xưởng lò: quản lý thiết bị tại công đoạn lò, tham gia sản xuất ra sản phẩm Clinker theo kế hoạch của công ty giao, đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn kỹ thuật.

+ Phân xưởng nghiền đóng bao: quản lý toàn bộ tài sản, lao động để phối hợp với phòng điều hành trung tâm tổ chức vận hành hệ thống thiết bị từ khâu vận chuyển Clinker, thạch cao, phụ gia tới thiết bị nghiền, vận chuyển xi măng bột

vào kết chưa đồng, đóng bao xi măng đồng thời phối hợp với phòng kinh doanh để tổ chức xuất hàng ra bán.

- 3 phân xưởng phụ trợ:

+ Phân xưởng cơ khí: có chức năng gia công, chế tạo, sửa chữa phục hồi các máy móc thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí nhằm đảm bảo các thiết bị hoạt động ổn định, an toàn đạt hiệu quả cao nhất

+ Phân xưởng điện tự động hóa: quản lý toàn bộ tài sản và tổ chức vận hành, sửa chữa các thiết bị thuộc hệ thống cung cấp điện, hệ thống máy lạnh và hệ thống đo lường điều khiển đảm bảo cung cấp điện cho các thiết bị hoạt động đồng bộ, an toàn với năng suất chất lượng và hiệu quả cao.

+ Phân xưởng nước sửa chữa công trình: quản lý toàn bộ tài sản hệ thống cấp nước phục vụ sản xuất kinh doanh và sinh hoạt của CBCNV trong nội bộ công ty. Tổ chức sửa chữa kiến trúc trong công ty, sửa chữa lò nung Clinker và thực hiện công tác vệ sinh công nghiệp mặt bằng toàn công ty.

- Tổng kho: quản lý, cấp phát, thu hồi vật tư, bảo quản thiết bị, phụ tùng, nguyên vật liệu và các mặt bằng khác phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty.

SƠ ĐỒ BỘ MÁY TỔ CHỨC

2.1.5. Tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty xi măng Hải Phòng trong 2 năm (2009 – 2010)

Bảng 2.1: Số liệu thống kê tình hình của công ty năm 2009 và năm 2010

(Nguồn: Số liệu phòng KTTC công ty)

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2009	Năm 2010
Sản lượng:			
Clinker	Tấn	1.105.000	1.210.000
Tổng SPTT	Tấn	1.615.000	1.700.000
Tổng doanh thu	Tỷ.đ	324,98	317,39
Lợi nhuận	Tỷ.đ	105,76	114,21
Nộp Ngân sách	Tỷ.đ	67,12	70,05
Thu nhập bq/người	Tr.đ	7,45	8,56
Tổng số LĐ	Người	1389	1518

Qua các số liệu cho thấy:

- Sản lượng và tổng sản phẩm tiêu thụ có bước tăng nhanh qua các năm. Từ năm 2006, nhà máy XMHP mới đã đưa vào hoạt động với sản lượng 1,4 triệu tấn/năm, gấp trên 5 lần sản lượng Nhà máy cũ. Điều này thể hiện qua sản lượng tiêu thụ của năm 2009 là 1.615.000 tấn và năm 2010 là 1.700.000 tấn. Đây là kết quả của tập thể cán bộ CNV công ty XMHP đã miệt mài công sức, trí tuệ và lời hứa trước nhân dân Thành phố về bảo đảm môi trường thành phố không bị ô nhiễm do khói bụi của Nhà máy cũ, đồng thời góp phần vào sản lượng toàn ngành trong chiến lược của Tổng công ty xi măng Việt Nam.

- Về sản lượng tiêu thụ sản phẩm, có bước chuyển nhảy vọt giành lại thị trường truyền thống sau khi bị “đánh mất”. Qua 3 năm từ 2005 đến 2008, công ty xi măng Hải Phòng đã từng bước nắm lại thị trường thông qua nhiều hình

thức quảng bá thương hiệu, chất lượng sản phẩm, gây được thiện cảm và lòng tin đối với người tiêu dùng.

- Lợi nhuận tăng theo hàng năm, chủ động trong trả nợ vốn vay đầu tư xây dựng Nhà máy mới. Góp phần tích cực đóng góp Ngân sách cho Thành phố, bảo đảm giải quyết đủ công ăn việc làm cho người lao động, thu nhập năm sau cao hơn năm trước, tinh thần người lao động yên tâm phấn khởi, yêu công việc và công ty.

• **Phân tích lao động**

Lao động là nhân tố đầu tiên và cũng là nhân tố quan trọng nhất có ảnh hưởng trực tiếp và xuyên suốt quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Khi nói đến số lượng lao động người ta không chỉ nói đến tổng số lao động đơn thuần mà còn phải kể đến kết cấu lao động. Bởi vì lao động ở mỗi bộ phận khác nhau sẽ ảnh hưởng đến kết quả sản xuất là khác nhau.

Bảng 2.2: Tổng hợp số lượng lao động năm 2010

(Nguồn: Phòng Tổ chức lao động)

STT	Các chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Số lượng	Tỷ lệ %
1	<i>Số lao động có đầu năm</i>	Người	1.280	
2	<i>Số lao động có cuối năm</i>	Người	1.255	
3	<i>Số lao động bình quân trong năm</i>	Người	1.268	
4	<i>Tuổi đời bình quân</i>		43	
5	<i>Tuổi nghề bình quân</i>		18	
6	<i>Phân theo giới tính</i>			
	- Nam	Người	973	77,53%
	- Nữ	Người	282	22,47%
7	<i>Phân theo lao động</i>			

*Phân tích tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính
của Công ty xi măng Hải Phòng*

	- Trực tiếp	Người	840	66,93%
	- Gián tiếp	Người	415	33,07%
8	<i>Phân theo trình độ</i>			
	- Sơ cấp	Người	40	3,19%
	- Trung cấp	Người	72	5,74%
	- Cao đẳng & đại học	Người	378	30,12%
	- Trên đại học	Người	2	0,16%

Nhìn chung trong khoảng thời gian hơn một trăm năm qua (kể từ khi thành lập đến nay) số lượng lao động của công ty có sự thay đổi đáng kể, từ hơn 3000 lao động giảm xuống chỉ còn hơn 1000 người. Có được điều này là do Công ty đã áp dụng dây chuyền sản xuất mới lấy máy móc để thay thế sức lao động của con người, giảm được đa số lao động chân tay. Do đặc điểm sản xuất của công ty là ngành công nghiệp nặng công nghiệp sản xuất xi măng nên số lao động nam (chiếm gần 80%) nhiều hơn số lao động nữ. Phản ánh thực trạng là tỷ lệ nam chiếm nhiều hơn lao động nữ.

Qua điều tra cho thấy thực tế độ tuổi trung bình của lao động trong công ty là 43 tuổi. Đây là một thuận lợi lớn của Công ty bởi ở độ tuổi này những người thợ đã có tay nghề cao nhưng có nhược điểm là do độ tuổi cao nên sức lực và sự nhanh nhạy trong việc tiếp thu khoa học công nghệ mới chậm chạp. Vì vậy, công ty phải bỏ ra một khoản kinh phí lớn để đào tạo khi công ty đang sử dụng một dây chuyền thiết bị công nghệ hiện đại như hiện nay.

Trình độ chuyên môn tay nghề là một trong những yếu tố quan trọng quyết định hiệu quả công việc vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả sản xuất kinh doanh của công ty. Vì vậy phải không ngừng nâng cao tay nghề cho người lao động, đó cũng là quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động và của toàn công ty để không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng lao động. Việc phân loại lao động

theo mức độ đào tạo nhằm mục đích cho việc quản lý và sử dụng lao động một cách hợp lý.

2.2. Phân tích tình hình tài chính của công ty xi măng Hải Phòng

Phân tích tình hình tài chính của một doanh nghiệp là một yêu cầu cần thiết đối với chủ doanh nghiệp, với các nhà điều hành doanh nghiệp cũng như các nhà đầu tư, các chủ nợ, ngân hàng. Phân tích tài chính cho phép nhận định một cách tổng quát tình hình phát triển kinh doanh của doanh nghiệp, hiệu quả tài chính của doanh nghiệp cũng như khả năng thanh toán, khả năng huy động vốn... giúp cho những người ra quyết định lựa chọn phương án kinh doanh tốt và đánh giá chính xác thực trạng, tiềm năng của doanh nghiệp.

Để đánh giá cơ bản về tình hình tài chính của doanh nghiệp, ta sử dụng nguồn thông tin đầy đủ và cơ bản nhất đó là các báo cáo tài chính. Trong bài khóa luận này sẽ đưa ra các báo cáo tài chính trong ba năm 2008, 2009, 2010 để làm cơ sở số liệu tính toán phân tích tình hình tài chính của công ty.

2.2.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính của công ty

2.2.1.1. Đánh giá sự biến động của các khoản mục trên các báo cáo tài chính

Sau đây là bảng cân đối kế toán dạng so sánh của Công ty Xi măng Hải Phòng tại ngày 31/12/2009; 2010.

Bảng 2.3: Cân đối kế toán dạng so sánh

(Nguồn: Phòng Kế toán Tài chính)

Đơn vị: đồng

*Phân tích tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính
của Công ty xi măng Hải Phòng*

Khoản mục	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch 2010/2009	
			Số tiền	MTT %
A. Tài sản ngắn hạn	437,254,343,303	564,450,530,600	127,196,187,297	29%
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	59,264,067,539	20,828,893,386	-38,435,174,153	-65%
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0%
3. Các khoản phải thu	84,355,473,765	80,515,269,875	-3,840,203,890	-5%
4. Hàng tồn kho	328,650,635,320	461,471,072,057	132,820,436,737	40%
5. Tài sản ngắn hạn khác	64,984,166,679	1,635,295,322	-63,348,871,357	-97%
6. Chi sự nghiệp	0	0	0	0%
B. Tài sản dài hạn	2,400,684,812,697	2,308,311,608,000	-92,373,204,697	-4%
1. Tài sản cố định	2,317,727,058,154	2,222,160,549,355	-95,566,508,799	-4%
2. Đầu tư tài chính dài hạn	5,600,000,000	6,000,000,000	400,000,000	7%
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2,587,087,709	51,376,222,788	48,789,135,077	1886%
4. Các khoản kí quỹ, kí cược dài hạn	55,625,000	66,250,000	10,625,000	19%
5. Chi phí trả trước dài hạn	31,715,041,834	28,708,586,611	-3,006,455,223	-9%
Tổng tài sản	2,837,939,156,000	2,872,762,139,000	34,822,983,000	1%
A. Nợ phải trả	2,012,711,974,000	2,111,644,083,199	98,932,109,199	5%
1. Nợ ngắn hạn	684,769,734,535	617,932,341,233	-66,837,393,302	-10%
2. Nợ dài hạn	1,327,942,239,465	1,493,711,741,966	165,769,502,501	12%
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	825,227,182,000	761,118,055,801	-64,109,126,199	-8%
1. Nguồn vốn, quỹ	512,134,200,793	524,109,217,801	11,975,017,008	2%
2. Nguồn kinh phí	313,092,981,207	237,008,838,000	-76,084,143,207	-24%
Tổng nguồn vốn	2,837,939,156,000	2,872,762,139,000	34,822,983,000	1%

Qua bảng cân đối kế toán dạng so sánh qua hai năm 2009 - 2010, ta thấy các khoản mục qua 2 năm không có sự biến động rõ rệt, tổng tài sản năm 2009 là 2.837.939.156.000 đồng, năm 2010 là 2.872.762.139.000 đồng. Giá trị tổng tài

sản của công ty năm 2010 tăng 1% so với năm 2009. Sau đây ta xem xét những biến động của các khoản mục.

• **Về phần tài sản**

Tốc độ tăng tài sản tư ngắn hạn năm 2010 tăng 29% so với năm 2009 tương ứng với 127.196.187.297 đồng. Những sự thay đổi trên phải kể đến những biến động của các khoản mục sau:

- *Về khoản mục tiền mặt và các khoản tương tiền:* Ta thấy năm 2010/2009 tỷ số này lại giảm 65% tương ứng với 38.435.174.153 đồng nguyên nhân chủ yếu là do tiền gửi ngân hàng giảm lượng nhiều hơn là lượng tăng tiền mặt tại quỹ. Điều này là do chính sách của công ty để đảm bảo khả năng thanh toán nhanh.

- *Về các khoản phải thu:* Ta thấy năm 2010/2009 tỷ số này lại giảm 5% tương ứng với 3.840.203.890 đồng. Điều này chứng tỏ khả năng thu các khoản phải thu của công ty tốt.

- *Về khoản mục hàng tồn kho:* Năm 2010/2009 tỷ số này lại tăng 40% tương ứng với 232.820.436.737 đồng nguyên nhân là do tất cả các khoản mục của hàng tồn kho đều tăng trong đó tăng chủ yếu là nguyên vật liệu tồn kho. Nguyên nhân là do giá cả tăng cao khiến cho nhu cầu sử dụng xi măng giảm mạnh nên nguyên vật liệu mua về sản xuất theo kế hoạch bị tồn đọng.

- *Về khoản mục tài sản ngắn hạn khác:* bao gồm có các khoản thuế phải thu và chi phí trả trước ngắn hạn. Khoản mục này có biến động lớn, năm 2010/2009 khoản mục này lại giảm 97% tương ứng với 63.348.871.357 đồng. Sự biến động lớn của khoản mục này năm 2010/2009 là do ba khoản nộp thừa cho nhà nước là thuế GTGT phải nộp và thuế tài nguyên và thuế nhà đất có biến động lớn.

Tốc độ tăng tài sản dài hạn năm 2010 giảm 4% so với năm 2009 tương ứng với 92.373.204.697 đồng. Những sự thay đổi trên phải kể đến những biến động của các khoản mục sau

- *Về tài sản cố định*: Ta thấy, năm 2010/2009 tỷ số này lại giảm 4% tương ứng với 95.566.508.799 đồng. Điều này chứng tỏ tài sản cố định của công ty không thay đổi nhiều qua các năm.

- *Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*: Năm 2010 công ty cũng đã quan tâm đến khoản đầu tư tài chính dài hạn và đã đầu tư tài chính dài hạn thể hiện qua tỷ số năm 2010/2009 tăng 7%.

- *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*: Năm 2010/2009 chi phí xây dựng cơ bản dở dang tăng 1886% tương ứng với 48.789.135.079 đồng nguyên nhân là do công ty đã đầu tư mua sắm nhiều trang thiết bị máy móc mới nhưng vẫn đang trong quá trình chạy thử, chưa đi vào hoạt động và một số máy móc thiết bị hư hỏng nặng dẫn đến chi phí sửa chữa cao.

- *Các khoản kí quỹ, kí cược dài hạn* tăng đều qua các năm. *Chi phí trả trước dài hạn* năm 2010 giảm 9% so với năm 2009 tương ứng với 3.006.455.223 đồng.

• **Về phần nguồn vốn**

Khoản mục nợ phải trả của công ty không có sự thay đổi nhiều qua các năm gần đây, năm 2010/2009 tăng 5% tương ứng với 98.932.109.199 đồng. Nguyên nhân là do các biến động sau:

- *Về nợ ngắn hạn*: Ta thấy năm 2010/2009 giảm 10% tương ứng với 66.837.393.302 đồng. Nguyên nhân là do các khoản vay ngắn hạn của công ty giảm và công ty thanh toán ngay tiền mua hàng cho người bán bằng tiền mặt.

- *Về nợ dài hạn*: Năm 2010/2009 nợ dài hạn công ty tăng 12% tương ứng với 165.769.502.501 đồng do khoản vay dài hạn của công ty tăng.

- *Về khoản mục nguồn vốn chủ sở hữu*: Ta thấy nguồn vốn chủ sở hữu của công ty đều giảm: Năm 2010/2009 nguồn vốn chủ sở hữu giảm 8% tương ứng với 64.109.126.199 đồng do nguồn kinh phí giảm 24%. Điều này chứng tỏ hiệu

**Phân tích tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính
của Công ty xi măng Hải Phòng**

quả sản xuất kinh doanh trong các năm qua của công ty không tốt. Các quỹ dự phòng, trợ cấp, khen thưởng đều giảm ảnh hưởng đến tinh thần làm việc của người lao động trong công ty.

Bảng 2.4: Báo cáo kết quả kinh doanh dạng so sánh

(Nguồn: Phòng Kế toán Tài chính)

(Đơn vị: Đồng)

Khoản mục	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch 2010/2009	
			Số tiền	MTT (%)
Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	1,361,530,781,940	1,371,990,420,390	10,459,638,450	0.8%
Các khoản giảm trừ	30,800,745,439	26,062,850,600	-4,737,894,839	-15.4%
1. DT thuần bán hàng và cung cấp DV	1,330,730,036,940	1,345,927,569,790	15,603,212,150	1.1%
2. Giá vốn hàng bán	1,001,719,297,940	1,065,773,954,899	64,054,656,959	6.4%
3. LN gộp từ bán hàng và cung cấp DV	359,811,484,000	280,153,614,891	-79,657,869,109	-22.1%
4. Doanh thu từ hoạt động tài chính	7,497,937,912	2,015,331,871	-5,482,606,041	-73.1%
5. Chi phí tài chính	154,210,654,622	124,434,663,259	-29,775,991,363	-19.3%
- Chi phí lãi vay	84,875,929,467	91,056,151,811	6,180,222,344	7.3%
6. Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	-146,712,716,710	-122,419,331,388	24,293,385,322	-16.6%
7. Chi phí bán hàng	155,051,660,352	205,322,223,350	50,270,562,998	32.4%
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	63,996,920,407	77,446,129,401	13,449,208,994	21.0%
9. LN thuần từ hoạt động kinh doanh	-5,949,813,469	-125,034,069,248	-119,084,255,779	2001.5%
10. Thu nhập khác	7,562,131,237	11,395,686,911	3,833,555,674	50.7%
11. Chi phí khác	1,612,317,768	5,188,064,377	3,575,746,609	221.8%

**Phân tích tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính
của Công ty xi măng Hải Phòng**

12. Lợi nhuận khác	5,949,813,469	6,207,622,534	257,809,065	4.3%
13. Tổng lợi nhuận trước thuế	0	-118,826,446,714	-118,826,446,714	0.0%
14. Thuế thu nhập DN phải nộp	0	0	0	0.0%
15. Lợi nhuận sau thuế	0	-118,826,446,714	-118,826,446,714	0.0%

Qua bảng trên ta thấy, doanh thu năm 2010 là 1.345.927.569.790 đồng giảm không đáng kể là 1% so với năm 2009, tương ứng với 15.603.212.150 đồng.

- Về giá vốn hàng bán : năm 2010/2009 tăng 6%, tương ứng với 64.054.656.959 đồng, tốc độ tăng giá vốn cao hơn tốc độ tăng doanh thu. Điều này chứng tỏ tình hình sản xuất kinh doanh của công ty không tốt làm cho lợi nhuận giảm 22%. Nguyên nhân là do giá nguyên vật liệu đầu vào tăng cao khiến cho giá vốn tăng

- Về chi phí tài chính giảm qua 2 năm: năm 2010/2009 giảm 19% tương ứng với -29.775.991.363 đồng trong đó chủ yếu là do chi phí lãi vay tăng 7,3%. Mặc dù chi phí tài chính giảm nhưng vẫn cao so với doanh thu từ hoạt động tài chính.

- Về chi phí bán hàng có sự biến động lớn, năm 2010/2009 chi phí bán hàng tăng 32% tương ứng với 50.270.562.998 đồng. Trong đó chi phí cho khuyến mại tăng 24,7 tỷ đồng. Đây là một dấu hiệu không tốt chứng tỏ doanh nghiệp chưa thực hiện tốt khâu bán hàng và tiêu thụ sản phẩm.

- Về chi phí bán hàng có sự tăng mạnh trong 2 năm : năm 2010/2009 tăng 32,4% tương ứng với 50.270.562.998. Trong đó tăng chủ yếu là chi phí cho hoạt động quảng cáo và tiền lương trả cho nhân viên bán hàng.

- Về chi phí quản lý doanh nghiệp cũng có sự biến động, năm 2010/2009 tăng 21% tương ứng với 13.449.208.994 đồng. Ta thấy rằng năm 2010/2009 chi

phí quản lý doanh nghiệp tăng trong khi doanh thu thuần lại giảm. Tuy nhiên, doanh thu thuần chưa giảm mạnh, nếu doanh nghiệp có những biện pháp khắc phục thì tình hình sẽ được cải thiện hơn.

- *Về lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh* liên tục giảm qua 2 năm 2009 và 2010. Thể hiện qua lợi nhuận năm 2009 là -5.949.813.469 đồng, và đến năm 2010 thì lợi nhuận giảm xuống -125.034.069.248 đồng. Điều này cho thấy tình hình hoạt động của công ty đang giảm sút. Công ty cần có những biện pháp khắc phục để sản xuất kinh doanh đi vào ổn định.

- *Lợi nhuận sau thuế* của công ty năm 2009 bằng 0. Nguyên nhân là do sự chênh lệch tỉ giá cuối kỳ. Theo quyết toán tài chính năm 2009, lợi nhuận SXKD trước chênh lệch tỉ giá cuối kì là 60,12 tỉ đồng, sau khi phân bổ chênh lệch tỉ giá thì lợi nhuận bằng 0. Sự chênh lệch lợi nhuận trước chênh lệch tỉ giá cuối kỳ là do các yếu tố chủ yếu sau:

- 1- Đơn giá tiền lương được Tổng Công ty duyệt 8,6% doanh thu (so với đơn giá tạm tính 7% tăng 1,6%) làm tăng chi phí tiền lương và kinh phí công đoàn: $1.370 \text{ tỷ đồng} \times 1,6\% \times 1,02 = \mathbf{22,36 \text{ tỷ đồng}}$.
- 2- Tổng kết cả năm công tác tiết kiệm vật tư làm tốt, đã tiết kiệm được 19,636 tỷ đồng. Theo qui định tài chính được phép chi tối đa hết số này và tính vào chi phí. Hội đồng thi đua khen thưởng và tiết kiệm của Công ty đã quyết định trích thưởng động viên các tập thể, cá nhân liên quan và hạch toán vào chi phí **6,605 tỷ đồng** bằng 30% giá trị làm lợi.
- 3- Do Ngân hàng Nhà nước thay đổi đột ngột tỷ giá bình quân liên ngân hàng từ 17.034 đ/USD lên 17.961 đ/USD làm chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá phát sinh kỳ trả nợ tháng 12/2009 tăng:

4,929 triệu USD x (17.961- 17.034) = **4,569 tỷ đồng.**

Đến năm 2010, lợi nhuận giảm xuống -118.826.446.714. Do các khoản chi phí đều tăng đặc biệt là chi phí bán hàng và chi phí quản lí doanh nghiệp hơn nữa tốc độ tăng chi phí cao hơn tốc độ tăng của doanh thu.

Như vậy, ta thấy các loại chi phí của công ty vẫn còn cao trong khi doanh thu không tăng nhiều dẫn đến công ty làm ăn không có lãi. Công ty cần tìm ra những biện pháp tiết kiệm chi phí hơn nữa.

**Bảng 2.5: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ dạng so sánh
theo phương pháp gián tiếp**

(Nguồn: Phòng Kế toán Tài chính)

(Đơn vị: Đồng)

*Phân tích tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính
của Công ty xi măng Hải Phòng*

*Phân tích tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính
của Công ty xi măng Hải Phòng*

Năm 2010 và năm 2009 hoạt động sản xuất kinh doanh có dòng tiền vào lớn hơn dòng tiền ra. Năm 2010 lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh 15.672.025.114.298 đồng, tăng 5% so với năm 2009 tương đương tăng 773.888.847.267 đồng.

Với hoạt động đầu tư: Năm 2010 và 2009 hoạt động đầu tư có dòng tiền không đổi. Công ty chi bao nhiêu tiền

Với hoạt động tài chính: Năm 2010 và 2009 hoạt động tài chính có dòng tiền vào nhỏ hơn dòng tiền ra. Năm 2010 lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính giảm 73% so với năm 2009 nguyên nhân là do công ty chi trả cổ tức và lợi nhuận cho chủ sở hữu năm 2010 là 2.015.331.871 đồng giảm so với năm 2009 là 5.482.606.041 đồng. Điều này thể hiện tình hình hoạt động của công ty chưa tốt bởi lợi nhuận để chia cổ tức cho chủ sở hữu đã giảm chứng tỏ tổng lợi nhuận của công ty giảm.

2.2.1.2. Đánh giá mối quan hệ kết cấu và biến động kết cấu của các khoản mục

a) Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn trên bảng cân đối kế toán

Để phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn trên bảng cân đối kế toán ta lập bảng phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp.

Qua bảng cân đối kế toán ta có nhận xét như sau:

- **Về phần tài sản**

Tài sản ngắn hạn: năm 2009 chiếm 15% , năm 2010 chiếm 20% trong tổng tài sản. Ta thấy sự biến động về tài sản ngắn hạn rất ít.

Tiền và các khoản phải thu biến động không đáng kể. Hàng tồn kho có sự biến động đáng kể, năm 2009 chiếm 8%, năm 2010 chiếm 16% trong tổng số tài sản của năm đó.

*Phân tích tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính
của Công ty xi măng Hải Phòng*

Tài sản dài hạn: Chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản của công ty, năm 2009 tăng chiếm 85%, năm 2010 giảm chiếm 80%. Như vậy, tỷ suất đầu tư của công ty chưa được ổn định.

Bảng 2.6: Phân tích cơ cấu tài sản
(Đơn vị: Đồng)

Khoản mục	12/31/2009		12/31/2010	
	Số tiền	Tỷ trọng %	Số tiền	Tỷ trọng %
A. Tài sản ngắn hạn	437.254.343.303	16%	564.450.530.640	20%
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	59.264.067.539	2%	20.828.893.386	1%
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0%	0	0%
3. Các khoản phải thu	84.355.473.765	3%	80.515.269.875	3%
4. Hàng tồn kho	228.650.635.320	8%	461.471.072.057	16%
5. Tài sản ngắn hạn khác	64.984.166.679	2%	1.635.295.322	0%
6. Chi sự nghiệp	0	0%	0	0%
B. Tài sản dài hạn	2.349.479.406.683	84%	2.248.617.370.989	80%
1. Tài sản cố định	2.317.727.058.154	83%	2.222.160.549.355	79%
2. Đầu tư tài chính dài hạn	5.600.000.000	0%	6.000.000.000	0%
3. Bất động sản đầu tư	0	0%	0	0%
4. Tài sản dài hạn khác	26.152.348.529	1%	20.456.821.634	1%
Tổng tài sản	2.786.733.749.986	100%	2.813.067.901.629	100%

Bảng 2.7: Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Đơn vị: đồng

Khoản mục	12/31/2009		12/31/2010	
	Số tiền	Tỷ trọng %	Số tiền	Tỷ trọng %
A. Nợ phải trả	2.012.711.974.000	71%	2.111.644.083.199	74%
1. Nợ ngắn hạn	684.769.734.535	24%	617.932.341.233	22%
2. Nợ dài hạn	1.327.942.239.465	47%	1.493.711.741.966	52%
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	825.227.182.000	29%	761.118.055.801	26%
1. Nguồn vốn, quỹ	512.134.200.793	18%	524.109.217.801	18%
2. Nguồn kinh phí	313.092.981.207	11%	237.008.838.000	8%
Tổng nguồn vốn	2.837.939.156.000	100%	2.872.762.139.000	100%

- **Về phần nguồn vốn**

Qua bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn ta thấy, năm 2009 nợ phải trả chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn và tăng đều qua các năm. Cụ thể, nợ phải trả năm 2009 chiếm 71%, năm 2010 chiếm 74% trong tổng nguồn vốn. Điều này chứng tỏ khả năng tự chủ về vốn của doanh nghiệp ngày càng giảm.

Năm 2008 nợ dài hạn của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng lớn (56%) trong tổng nguồn vốn nhưng có xu hướng giảm dần, năm 2009 chỉ chiếm 47% và đến năm 2010 chỉ chiếm 52%. Nguyên nhân là do năm 2008 công ty đã vay các ngân hàng một lượng tiền lớn phục vụ cho mục đích kinh doanh và sang năm 2009, 2010 công ty đã thanh toán dần các khoản nợ đó.

**Phân tích tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính
của Công ty xi măng Hải Phòng**

Về nợ ngắn hạn của doanh nghiệp đã có sự biến động, năm 2009 chiếm 24%, năm 2010 chiếm 22% trong tổng nguồn vốn.

Qua 2 bảng phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn của công ty trong 2 năm 2009 – 2010 ta thấy sự biến động về cơ cấu tài sản và nguồn vốn. Dựa vào phân tích trên ta có bảng sau:

Bảng 2.8: Biểu đồ cơ cấu tài sản và nguồn vốn

31/12/ 2009		31/12/2010	
TSNH 16%	Nợ ngắn hạn 24%	TSNH 20%	Nợ ngắn hạn 22%
TSDH 84%	Nợ dài hạn 47%	TSDH 80%	Nợ dài hạn 52%
	Vốn chủ sở hữu 29%		Vốn CSH 26%

Bảng cơ cấu tài sản – nguồn vốn qua 2 năm cho thấy tài sản ngắn hạn được tài trợ bằng toàn bộ nợ ngắn hạn và một phần của nợ dài hạn. Tài sản dài hạn được tài trợ bằng toàn bộ nguồn vốn chủ sở hữu và phần còn lại của nợ dài hạn sau khi đã tài trợ cho tài sản ngắn hạn. Điều này chứng tỏ nguồn vốn huy động và việc sử dụng chúng trong đầu tư, mua sắm, dự trữ của công ty tương đối hợp lý.

- Hợp lý, doanh nghiệp giữ vững quan hệ cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn, sử dụng đúng mục đích nợ ngắn hạn. Đảm bảo nguyên tắc tài trợ về sự hài hoà kì hạn giữa nguồn vốn và tài sản ngắn hạn. Song phần không hợp lý ở đây là một phần nợ dài hạn tài trợ cho tài sản ngắn hạn.

- Hợp lý, vì tài sản dài hạn được tài trợ bằng nợ dài hạn và phần thiếu hụt được bù đắp từ vốn chủ sở hữu. Như vậy doanh nghiệp đã sử dụng đúng mục đích nợ dài hạn và vốn chủ sở hữu.

b) Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Để đánh giá xu hướng thay đổi từng chỉ tiêu và kết quả kinh doanh của công ty ta tiến hành phân tích các chỉ tiêu trong báo cáo kết quả kinh doanh

Về giá vốn hàng bán: Chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu thuần cụ thể là năm 2008 giá vốn chiếm 73%, năm 2009 74% và năm 2010 chiếm 78% trong tổng doanh thu thuần trong năm. Việc giá vốn thay đổi làm ảnh hưởng đến lợi nhuận gộp, lợi nhuận gộp năm 2008 là 27% năm 2009 là 26% và năm 2010 là 20%.

Về chi phí bán hàng: Tỷ trọng tăng theo các năm. Năm 2008 là 8%, năm 2009 là 11%, năm 2010 là 15%. Đây là một dấu hiệu chưa tốt về cách quản lý chi phí của doanh nghiệp. Doanh nghiệp cần tiết kiệm chi phí hơn nữa để thu được lợi nhuận hơn.

Về chi phí quản lý doanh nghiệp: Tỷ trọng cũng có sự thay đổi xong sự thay đổi đó không đáng kể. Tỷ trọng chi phí quản lý doanh nghiệp so với doanh thu thuần năm 2008 là 5%, năm 2009 là 5%, năm 2010 là 6%.

Về lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: Tỷ trọng so với doanh thu thuần đều giảm qua các năm, năm 2009 là -0,004%, năm 2010 là -9. Để làm rõ những nhân tố ảnh hưởng đến tình hình lợi nhuận của hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty ta đi vào phân tích cụ thể ảnh hưởng của từng nhân tố đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh.

*Phân tích tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính
của Công ty xi măng Hải Phòng*

Bảng 2.9: Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nguồn: Phòng kế toán tài chính

Đơn vị: đồng

Khoản mục	Năm 2009		Năm 2010	
	Số tiền	Tỷ trọng %	Số tiền	Tỷ trọng %
Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	1,361,530,781,940		1,371,990,420,390	
Các khoản giảm trừ	30,800,745,439		26,062,850,600	
1. DT thuần bán hàng và cung cấp DV	1,330,730,036,501	100%	1,345,927,569,790	100%
2. Giá vốn hàng bán	1,001,719,297,940	75%	1,065,773,954,899	79%
3. LN gộp từ bán hàng và cung cấp DV	359,811,484,000	27%	280,153,614,891	21%
4. Doanh thu từ hoạt động tài chính	7,497,937,912	1%	2,015,331,871	0%
5. Chi phí tài chính	154,210,654,622	12%	124,434,663,259	9%
- Chi phí lãi vay	84,875,929,467	6%	91,056,151,811	7%
6. Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	-146,712,716,710	-11%	-122,419,331,388	-9%
7. Chi phí bán hàng	155,051,660,352	12%	205,322,223,350	15%
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	63,996,920,407	5%	77,446,129,401	6%
9. LN thuần từ hoạt động kinh doanh	-5,949,813,469	0%	-125,034,069,248	-9%
10. Thu nhập khác	7,562,131,237	1%	11,395,686,911	1%
11. Chi phí khác	1,612,317,768	0%	5,188,064,377	0%
12. Lợi nhuận khác	5,949,813,469	0%	6,207,622,534	0%
13. Tổng lợi nhuận trước thuế	0	0%	-118,826,446,714	-9%
14. Thuế thu nhập DN phải nộp	0	0%	0	0%
15. Lợi nhuận sau thuế	0	0%	-118,826,446,714	-9%

*Phân tích tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính
của Công ty xi măng Hải Phòng*

Căn cứ vào bảng trên ta thấy:

- Năm 2009 bình quân cứ 100đ doanh thu thuần thì có 74đ giá vốn hàng bán; 11đ lợi nhuận từ hoạt động tài chính; 11đ chi phí bán hàng; 5đ chi phí quản lý doanh nghiệp; 0đ lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh.

- Năm 2010 bình quân cứ 100đ doanh thu thuần thì có 79đ giá vốn hàng bán; 9đ lợi nhuận từ hoạt động tài chính; 15đ chi phí bán hàng; 6đ chi phí quản lý doanh nghiệp; 9đ lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh.

- Giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng lớn trong doanh thu thuần.

- Năm 2010, tỷ trọng của giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần tăng so với năm 2009 nhưng tỷ trọng giữa lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên doanh thu thuần giảm.

Phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh

Bảng 2.10: Các nhân tố ảnh hưởng đến LN thuần từ Hđkd

Nhân tố	Năm 2009	Năm 2010
Doanh thu thuần (đồng)	1,330,730,036,501	1,345,927,569,790
Giá vốn/ DT thuần (%)	74	79
Chi phí BH/ DT thuần (%)	11	15
Chi phí QLDN/ DT thuần (%)	5	6
Lợi nhuận từ HĐTC/ DT thuần (%)	0	9

Bảng 2.11: ảnh hưởng của các nhân tố đến LN thuần từ HĐKD

Nhân tố	Mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố (Tr.đ)
Doanh thu thuần	- 1.990
Giá vốn/ DT thuần	+ 3.859
Chi phí BH/ DT thuần	+ 7.554

*Phân tích tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính
của Công ty xi măng Hải Phòng*

Chi phí QLDN/ DT thuần	+ 5.397
Lợi nhuận từ HĐTC/ DT thuần (%)	+ 8.940
Tổng	+ 23.760

Qua bảng 2.10 ta thấy năm 2010 so với năm 2009:

- Doanh thu thuần giảm 5% đã làm lợi nhuận từ HĐKD giảm 1.990 triệu đồng.
- Tỷ trọng giữa giá vốn trên doanh thu thuần giảm đã làm lợi nhuận từ HĐKD tăng 3.859 triệu đồng.
- Tỷ trọng của chi phí bán hàng trên doanh thu thuần giảm làm lợi nhuận từ HĐKD tăng 7.554 triệu đồng.
- Tỷ trọng của chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần giảm làm lợi nhuận từ HĐKD tăng 5.397 triệu đồng.
- Tỷ trọng của lợi nhuận tài chính trên doanh thu thuần giảm làm lợi nhuận từ HĐKD tăng 8.940 triệu đồng.

Như vậy, để làm tăng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh thì doanh nghiệp cần tăng hiệu quả của hoạt động bán hàng để tăng doanh thu thuần.

Kết luận:

Qua phân tích trên, ta thấy tình hình chi phí và lợi nhuận của công ty có xu hướng tốt. Tỷ trọng của các loại chi phí trên doanh thu thuần có chiều hướng giảm dần và tỷ trọng của lợi nhuận trên doanh thu thuần có chiều hướng tăng qua các năm chứng tỏ công ty quản lý tốt các chi phí và sinh lợi.

2.2.2. Phân tích tình hình tài chính qua các hệ số tài chính của doanh nghiệp

2.2.2.1. Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp

*Phân tích tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính
của Công ty xi măng Hải Phòng*

a) Khả năng thanh toán hiện hành

	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch	
			+/-	MTT %
TSNH (đồng) (1)	437.254.343.303	564.450.530.600	127.196.187.297	29,09%
Nợ NH (đồng) (2)	684.769.734.535	617.932.341.233	-66.837.393.302	-9,76%
Hs khả năng thanh toán hiện hành (Lần) (3) = (1)/(2)	0,64	0,91	0,27	43,05%

Theo kết quả trên ta thấy hệ số thanh toán hiện hành của công ty qua hai năm 2009 – 2010 đều nhỏ hơn 1 chứng tỏ công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn trong vòng một năm không cao. Năm 2010, hệ số khả năng thanh toán hiện hành tăng 43,05% so với năm 2009 nguyên nhân do năm 2010 tài sản ngắn hạn tăng 29,09% tương ứng với 127.196.187.297 đồng và nợ ngắn hạn giảm 9,76% tương ứng với 66.837.393.302 đồng so với năm 2009.

b) Khả năng thanh toán nhanh

	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch	
			+/-	MTT %
TSNH (đồng) (1)	437.254.343.303	564.450.530.600	127.196.187.297	29,09%
Hàng tồn kho (đồng) (2)	228.650.635.320	461.471.072.057	232.820.436.737	101,82%
Nợ NH (đồng)	684.769.734.535	617.932.341.233	-66.837.393.302	-9,76%
Hs thanh toán nhanh (Lần) (3) = (1)/(2)	0,305	0,167	-0,14	-45,29%

**Phân tích tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính
của Công ty xi măng Hải Phòng**

Ta thấy, hệ số khả năng thanh toán nhanh hai năm 2009, 2010 đều nhỏ hơn 0,5, chứng tỏ tình hình thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp không khả quan. Hệ số thanh toán nhanh năm 2010 giảm 45,29% so với năm 2009 là do năm 2010 tài sản ngắn hạn tăng 29,09%, hàng tồn kho tăng 101,82% tương ứng với 232,820,436,737 đồng và nợ ngắn hạn giảm 9,76% so với năm 2009.

c) Khả năng thanh toán tức thời

	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch	
			+/-	MTT %
Tiền (đồng) (1)	59.264.067.539	20.828.893.386	-38.435.174.153	-64,85%
Đầu tư NH (đồng) (2)	0	0	0	0%
Nợ ngắn hạn (đồng) (3)	684.769.734.535	617.932.341.233	-66.837.393.302	-9,76%
Hệ số thanh toán tức thời (Lần) (4)= (1)+(2)/(3)	0,087	0,034	-0,05	-61,05%

Hệ số khả năng thanh toán tức thời đánh giá khả năng thanh toán ngay tức thời các cam kết đến hạn bằng các loại tài sản tương đương với tiền mặt. Trong hai năm 2009 và 2010 hệ số khả năng thanh toán tức thời của công ty chưa cao: 0,087 (Năm 2009) và 0,034 (Năm 2010) có nghĩa là một đồng nợ ngắn hạn chỉ có 0,087 và 0,034 đồng tài sản ngắn hạn có thể chuyển ngay lập tức thành tiền để thanh toán nợ.

d) Các khoản phải thu và các khoản phải trả

Xét mối quan hệ giữa các khoản phải thu và các khoản phải trả.

**Phân tích tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính
của Công ty xi măng Hải Phòng**

	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch	
			+/-	%
Các khoản phải thu (đồng) (1)	84.355.473.765	80.515.269.875	-3.840.203.890	-4,55%
Các khoản phải trả (đồng) (2)	2.012.711.974.000	2.111.644.083.199	98.932.109.199	4,92%
Hệ số công nợ (3) = (1)/(2)	0,042	0,038	-0,004	-9,02%

Ta thấy trong hai năm 2009 – 2010 các khoản phải thu nhỏ hơn các khoản phải trả chứng tỏ doanh nghiệp đang chiếm dụng vốn của người bán. Hệ số công nợ năm 2010 giảm 9,02% so với năm 2009 lớn hơn mức giảm doanh thu thuần là 2,46% đánh giá tính hợp lý của chính sách bán chịu và chiếm dụng vốn hiện nay của doanh nghiệp.

Để thấy rõ tình hình tài chính trong tương lai gần cần đi sâu phân tích nhu cầu và khả năng thanh toán của công ty. Ta có bảng phân tích như sau:

*Phân tích tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính
của Công ty xi măng Hải Phòng*

bảng phân tích nhu cầu và khả năng thanh toán

**Phân tích tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính
của Công ty xi măng Hải Phòng**

Theo số liệu của bảng trên, ta thấy trong 2 năm gần đây nhu cầu thanh toán luôn luôn lớn hơn khả năng Công ty có thể thanh toán: năm 2009, nhu cầu thanh toán là 184.589.471.966 đồng, trong khi đó khả năng thanh toán chỉ là 144.353.291.635 đồng. Đến năm 2010 nhu cầu thanh toán tăng cao hơn lên đến 617.751.571.146 đồng, trong khi đó khả năng thanh toán của công ty lại giảm xuống chỉ còn 102.126.262.779 đồng.

Như vậy, khả năng thanh toán của Công ty trong 2 năm gần đây là không tốt, Công ty sẽ bị động trong việc thanh toán, khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn kém.

2.2.2.2. Phân tích khả năng quản lý tài sản

a) Vòng quay tổng tài sản

	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch	
			+/-	Mức tăng trưởng %
DTT (Tr.đ) (1)	1.361.531	1.345.928	-15.603	-1,15%
Tổng TS bq(tr.đ) (2)	2.837.939	2.872.762	34.823	1,23%
Hệ số vòng quay tổng TS (Vòng) (1)/(2)	0,480	0,469	-0,01	-2,34%

Ta thấy, Cứ 1 đồng tổng tài sản mang lại 0,48 đồng (0,469 đồng) doanh thu năm 2009 (Năm 2010). Hệ số vòng quay tổng tài sản năm 2010 giảm 2,34% so với năm 2009 tương đương giảm 0,01 vòng. Sau đây, ta phân tích mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến hệ số vòng quay tổng tài sản

+ *Mức độ ảnh hưởng của doanh thu thuần:*

$$\Delta HS VQTTS_{DT\text{ thuần}} = (DT_{\text{thuần}2010} - DT_{\text{thuần}2009}) \times \frac{1}{TTS_{bq2009}}$$

Thay số:

*Phân tích tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính
của Công ty xi măng Hải Phòng*

$$\Delta\text{HS VQTTS}_{\text{DT thuần}} = (-15.603) \times \frac{1}{2.837.939}$$

$$\Delta\text{HS VQTTS}_{\text{DT thuần}} = - 0,0055$$

+ *Mức độ ảnh hưởng của tổng tài sản bình quân:*

$$\Delta\text{HS VQTTS}_{\text{TTSbq}} = \text{DT}_{\text{thuần 2010}} \times \left[\frac{1}{\text{TTS}_{\text{bq2010}}} - \frac{1}{\text{TTS}_{\text{bq2009}}} \right]$$

Thay số:

$$\Delta\text{HS VQTTS}_{\text{TTSbq}} = 1.345.928 \times \left[\frac{1}{2.872.762} - \frac{1}{2.837.939} \right]$$

$$\Delta\text{HS VQTTS}_{\text{TTSbq}} = - 0,0057$$

+ *Tổng hợp mức độ ảnh hưởng đến hệ số vòng quay tổng tài sản:*

$$\Delta\text{HS VQTTS} = \Delta\text{HS VQTTS}_{\text{TTSbq}} + \Delta\text{HS VQTTS}_{\text{DT thuần}} = - 0,0112.$$

Kết luận:

- Doanh thu thuần giảm 1,15% làm vòng quay tổng tài sản giảm 0,0055 vòng.
- Tổng tài sản bình quân tăng 1,23% làm vòng quay tổng tài sản giảm 0,0057 vòng.

b) Vòng quay tài sản dài hạn

	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch	
			+/-	Mức tăng trưởng %
DTT (Tr.đ) (1)	1.361.531	1.345.928	-15.603	-1,15%
TSDH bq (Tr.đ) (2)	2.400.685	2.308.312	-92.373	-3,85%
Hs vòng quay TSDH (Lần) (1)/(2)	0,567	0,583	0,02	2,81%

*Phân tích tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính
của Công ty xi măng Hải Phòng*

Ta thấy, cứ 1 đồng giá trị của tài sản dài hạn năm 2009 mang lại 0,567 đồng doanh thu, năm 2010 mang lại 0,583 đồng doanh thu. Như vậy số vòng quay tài sản dài hạn của công ty là thấp, có xu hướng tăng, năm 2010/2009 hệ số vòng quay tài sản dài hạn bình quân tăng 2,81%, tương đương tăng 0,02 vòng. Để có thể hiểu rõ hơn ta xét mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến hệ số vòng quay tài sản dài hạn.

+ *Mức độ ảnh hưởng của doanh thu thuần:*

$$\Delta HS VQTSDH_{DT\text{ thuần}} = (DT_{\text{thuần}2010} - DT_{\text{thuần}2009}) \times \frac{1}{TSDH_{bq2009}}$$

Thay số:

$$\Delta HS VQTSDH_{DT\text{ thuần}} = (-15.603) \times \frac{1}{2.400.685}$$

$$\Delta HS VQTSDH_{DT\text{ thuần}} = -0,0065.$$

+ *Mức độ ảnh hưởng của tài sản dài hạn bình quân:*

$$\Delta HS VQTSDH_{TSDHbq} = DT_{\text{thuần}2010} \times \left[\frac{1}{TSDH_{bq2010}} - \frac{1}{TSDH_{bq2009}} \right]$$

$$\Delta HS VQTSDH_{TSDHbq} = 1.345.928 \times \left[\frac{1}{2.308.312} - \frac{1}{2.400.685} \right]$$

Thay số:

$$\Delta HS VQTSDH_{TSDHbq} = 0,022$$

+ *Tổng hợp mức độ ảnh hưởng đến hệ số vòng quay tài sản cố định:*

$$\Delta HS VQTSDH = \Delta HS VQTSDH_{TSCĐbq} + \Delta HS VQTSDH_{DT\text{ thuần}} = 0,00155$$

Kết luận:

- Doanh thu thuần giảm 1,15% làm vòng quay tổng tài sản dài hạn giảm 0,0065 vòng.
- Tài sản dài hạn bình quân giảm 3,85% làm vòng quay tài sản dài hạn tăng 0,022 vòng.

c) Vòng quay tài sản ngắn hạn

	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch	
			+/-	Mức tăng trưởng %
DTT (Tr.đ) (1)	1.361.531	1.345.928	-15.603	-1,15%
TSNH bq (Tr.đ) (2)	437.254	564.450	127.196	29,09%
Hs vòng quay TSNH (Lần) (3) = (1)/(2)	3,114	2,384	-0,73	-23,42%

Vòng quay tài sản ngắn hạn năm 2010 giảm 23,42% so với năm 2009, nguyên nhân do doanh thu giảm 1,15% và TSNH bình quân tăng mạnh 29,09%. Sau đây, ta xem xét mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự thay đổi của hệ số vòng quay tài sản ngắn hạn:

+ *Mức độ ảnh hưởng của doanh thu thuần:*

$$\Delta HS VQTSNH_{DT\text{ thuần}} = (DT_{\text{thuần} 2010} - DT_{\text{thuần} 2009}) \times \frac{1}{TSNH_{bq2009}}$$

Thay số:

$$\Delta HS VQTSNH_{DT\text{ thuần}} = (-15.603) \times \frac{1}{437.254}$$

$$\Delta HS VQTSNH_{DT\text{ thuần}} = -0,035.$$

+ *Mức độ ảnh hưởng của tài sản ngắn hạn bình quân:*

*Phân tích tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính
của Công ty xi măng Hải Phòng*

$$\Delta HS VQTSNH_{TSNHbq} = DT_{thuần 2010} \times \left[\frac{1}{TSNH_{bq2010}} - \frac{1}{TSNH_{bq2009}} \right]$$

Thay số:

$$\Delta HS VQTSNH_{TSNHbq} = 1.345.928 \times \left[\frac{1}{564.451} - \frac{1}{437.254} \right]$$

$$\Delta HS VQTSNH_{TSNHbq} = - 0,69.$$

+ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng đến hệ số vòng quay tài sản lưu động

$$\Delta HS VQTSNH = \Delta HS VQTSNH_{TSNHbq} + \Delta HS VQTSNH_{DT\ thuần} = - 0,725.$$

Kết luận:

- Doanh thu thuần giảm 1,15% làm vòng quay tổng tài sản ngắn hạn giảm 0,035 vòng.
- Tài sản ngắn hạn bình quân tăng 29,09% làm vòng quay tài sản ngắn hạn giảm 0,69 vòng.

d) Vòng quay hàng tồn kho

	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch	
			+/-	MTT%
DTT (Tr.đ) (1)	1.361.531	1.345.928	-15.603	-1,15%
Hàng tồn kho bình quân (Tr.đ) (2)	328.651	461.471	132.820	40,41%
Hệ số vòng quay hàng tồn kho (Lần) (3) = (1)/(2)	4,143	2,917	-1,226	-29,59%
Số ngày bình quân của 1 vòng quay HTK (Ngày) (4) = 360/(3)	86,89	123,43	36,54	42,05%

Ta thấy hệ số vòng quay hàng tồn kho của công ty thấp và có xu hướng giảm, năm 2009 là 4,143; năm 2010 là 2,917. Với hệ số này công ty phải bỏ vốn đầu tư cho hàng hoá dự trữ lớn, nguy cơ hàng tồn kho nhiều ứ đọng có thể gây khó khăn tài chính cho công ty trong tương lai nếu công ty không có biện pháp cải thiện phù hợp.

Do hệ số vòng quay hàng tồn kho có xu hướng giảm nên số ngày bình quân của một vòng quay hàng tồn kho có xu hướng tăng, năm 2009 là 86,89 ngày; năm 2010 là 123,43 ngày, số liệu này phản ánh độ dài của thời gian dự trữ hàng hóa.

Để thấy được chính xác nguồn gốc làm thay đổi hệ số vòng quay hàng tồn kho của công ty ta đi phân tích từng nhân tố ảnh hưởng đến hệ số này:

+ *Mức độ ảnh hưởng của doanh thu thuần:*

$$\Delta HS VQHTK_{DT\text{ thuần}} = (DT_{\text{thuần}2010} - DT_{\text{thuần}2009}) \times \frac{1}{HTK_{bq2009}}$$

Thay số:

$$\Delta HS VQHTK_{DT\text{ thuần}} = (-15.603) \times \frac{1}{328.651}$$

$$\Delta HS VQHTK_{DT\text{ thuần}} = -0,047.$$

+ *Mức độ ảnh hưởng của hàng tồn kho bình quân:*

$$\Delta HS VQHTK_{HTK_{bq}} = DT_{\text{thuần}2010} \times \left[\frac{1}{HTK_{bq2010}} - \frac{1}{HTK_{bq2009}} \right]$$

Thay số:

$$\Delta HS VQHTK_{HTK_{bq}} = 1.345.928 \times \left[\frac{1}{461.471} - \frac{1}{328.651} \right]$$

*Phân tích tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính
của Công ty xi măng Hải Phòng*

$$\Delta\text{HS VQHTK}_{\text{HTKbq}} = - 1,179$$

+ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng đến hệ số vòng quay hàng tồn kho:

$$\Delta\text{HS VQHTK} = \Delta\text{HS VQHTK}_{\text{HTKbq}} + \Delta\text{HS VQHTK}_{\text{DT thuần}} = - 1,226.$$

Kết luận:

- Doanh thu thuần giảm 1,15% làm vòng quay hàng tồn kho giảm 0,047 vòng.

- Hàng tồn kho bình quân tăng 101,82% làm vòng quay hàng tồn kho giảm 1,179 vòng.

e) Kỳ thu nợ bán chịu

	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch	
				MTT%
Doanh thu thuần(Tr. đ) (1)	1.361.531	1.345.928	-15.603	-1,15%
Khoản phải thu bình quân(Tr.đ) (2)	84.355	80.515	-3.840	-4,55%
Hệ số vòng quay khoản phải thu (Lần) (3) = (1)/(2)	16,140	16,716	0,58	3,57%
Kỳ thu nợ bình quân (Ngày) (4)= 360/ (3)	22,30	21,54	-0,77	-3,45%

Ta thấy, Hệ số vòng quay khoản phải thu năm 2010 cao hơn năm 2009, chứng tỏ năm 2010 công ty thu hồi các khoản phải thu tốt hơn năm 2009. Do hệ số vòng quay khoản phải thu năm 2010 lớn hơn năm 2009 nên kỳ thu nợ bình quân năm 2010 nhỏ hơn (giảm 3,45%) so với năm 2009 chứng tỏ công tác thu hồi vốn năm 2010 chậm.hơn so với năm 2009. Công ty cần phải có biện pháp

điều chỉnh phương thức thanh toán sao cho hợp lý, để giảm thời hạn thu tiền, giảm tình trạng khách hàng nợ đọng, chiếm dụng vốn.

Để thấy được nguồn gốc làm thay đổi hệ số vòng quay khoản phải thu của công ty ta đi phân tích từng nhân tố ảnh hưởng đến hệ số này:

+ *Mức độ ảnh hưởng của doanh thu thuần:*

$$\Delta HS VQKPT_{DT\text{ thuần}} = (DT_{\text{thuần}2010} - DT_{\text{thuần}2009}) \times \frac{1}{KPT_{\text{bq}2009}}$$

Thay số:

$$\Delta HS VQKPT_{DT\text{ thuần}} = (-15.603) \times \frac{1}{84.355}$$

$$\Delta HS VQKPT_{DT\text{ thuần}} = -0,185.$$

+ *Mức độ ảnh hưởng của khoản phải thu bình quân:*

$$\Delta HS VQKPT_{KPT\text{ bq}} = DT_{\text{thuần}2010} \times \left[\frac{1}{KPT_{\text{bq}2010}} - \frac{1}{KPT_{\text{bq}2009}} \right]$$

Thay số:

$$\Delta HS VQKPT_{KPT\text{ bq}} = 1.345.928 \times \left[\frac{1}{80.515} - \frac{1}{84.355} \right]$$

$$\Delta HS VQKPT_{KPT\text{ bq}} = 0,761.$$

+ *Tổng hợp mức độ ảnh hưởng đến hệ số vòng quay khoản phải thu:*

$$\Delta HS VQKPT = \Delta HS VQKPT_{KPT\text{ bq}} + \Delta HS VQKPT_{DT\text{ thuần}} = 0,576.$$

Kết luận:

- Doanh thu thuần giảm 1,15% làm vòng quay khoản phải thu giảm 0,185 vòng.

- Khoản phải thu bình quân giảm 4,55% làm vòng quay khoản phải thu tăng 0,761vòng.

**Bảng 2.13: Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến
vòng quay tài sản**

Nhân tố	Vq tổng tài sản	Vq TSDH	Vq TSNH	Vq HTK	Vq KPT
DT thuần	- 0,0055	- 0,0065	- 0,035	- 0,07	- 0,185
Tổng TS bình quân	- 0,0057				
TSDH bình quân		0,022			
TSNH bình quân			- 0,69		
HTK bình quân				- 1,179	
KPT bình quân					0,761
Tổng	- 0,0112	0,0155	-0,725	-1,249	0,576

Từ bảng 2.13 ta thấy doanh thu thuần giảm làm giảm các vòng quay tài sản và các loại tài sản bình quân của công ty tăng là nguyên nhân chính làm giảm các vòng quay tài sản. Như vậy, năm 2010 khả năng quản lý tài sản của công ty giảm so với năm 2009.

2.2.2.3. Phân tích khả năng quản lý nợ

a) Hệ số nợ

**Phân tích tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính
của Công ty xi măng Hải Phòng**

	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch	
			+/-	MTT(%)
Nợ phải trả (Tr.đ) (1)	2.012.712	2.111.644	98.932	4,9
Tổng nguồn vốn (Tr.đ) (2)	2.837.939	2.872.762	34.823	1,2
Hệ số nợ (1)/(2)x 100%	0,71	0,74	0,03	3,6

Hệ số nợ năm 2010 là 0,74 tăng so với năm 2009 là 0,03 tương ứng với 3,6%, chứng tỏ nợ phải trả của công ty tăng đặc biệt là nợ ngắn hạn. Điều này là không tốt vì hệ số nợ càng thấp mức độ an toàn tài chính càng cao.

b) Khả năng thanh toán lãi vay

	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch	
			+/-	MTT(%)
EBIT (Tr.đ) (1)	84.876	-27.770	-112.646	-132,7
Chi phí lãi vay (Tr.đ) (2)	84.876	91.056	6.180	7,3
Hệ số khả năng thanh toán lãi vay (1)/(2)	1	- 0,30	-1,30	-130,5

Hệ số khả năng thanh toán lãi vay năm 2010 giảm 130,5% so với năm 2009. Nguyên nhân là do chi phí lãi vay tăng cao trong khi lợi nhuận trước thuế giảm. Chứng tỏ khả năng chi trả lãi vay bằng lợi nhuận trước lãi vay và thuế của doanh nghiệp năm 2010 so với năm 2009 là chưa tốt.

2.2.2.4. Phân tích khả năng sinh lợi

a) Hệ số lợi nhuận trên doanh thu thuần (ROS)

	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch	
			+/-	MTT(%)
Lợi nhuận sau thuế (Tr.đ) (1)	0	-118.826	-118.826	0
Doanh thu thuần (Tr.đ) (2)	1.361.531	1.345.928	-15.603	-1,1
Hệ số lợi nhuận trên doanh thu thuần (%) (1)/(2)	0	- 9	-9	0

Cứ 1 đồng doanh thu thuần tạo ra 0 đồng (-0,09 đồng) lợi nhuận sau thuế trong năm 2009 (năm 2010).

Hệ số lợi nhuận trên doanh thu thuần năm 2010 giảm 9% so với năm 2009. Đây là dấu hiệu không tốt về khả năng sinh lợi của doanh nghiệp. Doanh nghiệp không có lãi trong năm 2009 và đến năm 2010 thì lỗ 9% tương đương với 118.826 triệu đồng. Để hiểu rõ sự thay đổi của ROS ta đi phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ROS:

+ *Mức độ ảnh hưởng của lợi nhuận sau thuế:*

$$\Delta ROS_{LN_{ST}} = (LN_{ST\ 2010} - LN_{ST\ 2009}) \times \frac{1}{DT_{thuần\ 2009}}$$

Thay số:

$$\Delta ROS_{LN_{ST}} = (-118.826) \times \frac{1}{1.361.531}$$

*Phân tích tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính
của Công ty xi măng Hải Phòng*

$$\Delta ROS_{LN\ ST} = -8,7\%$$

+ *Mức độ ảnh hưởng của doanh thu thuần:*

$$\Delta ROS_{DT\ \text{thuần}} = LN_{ST\ 2010} \times \left[\frac{1}{DT_{\text{thuần}\ 2010}} - \frac{1}{DT_{\text{thuần}\ 2009}} \right]$$

Thay số:

$$\Delta ROS_{DT\ \text{thuần}} = (-118.826) \times \left[\frac{1}{1.345.928} - \frac{1}{1.361.531} \right]$$

$$\Delta ROS_{DT\ \text{thuần}} = -0,1\%$$

+ *Tổng hợp mức độ ảnh hưởng đến ROS:*

$$\Delta ROS = \Delta ROS_{LN\ ST} + \Delta ROS_{DT\ \text{thuần}} = -8,8\%.$$

Kết luận:

- Lợi nhuận sau thuế giảm làm ROS giảm -8,7%.
- Doanh thu thuần giảm 0,011% làm ROS giảm 0,1%.

b) Hệ số sinh lợi cơ sở (BEP)

	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch	
			+/-	MTT(%)
EBIT (Tr.đ) (1)	84.876	-27.770	-112.646	-132,7%
Tổng tài sản bình quân (Tr.đ) (2)	2.837.939	2.872.762	34.823	1%
Hệ số sinh lợi cơ sở (%) (1)/(2)	3%	-1%	-4%	-132%

Ta thấy, hệ số sinh lợi cơ sở năm 2010 giảm 132% so với năm 2009. Để hiểu rõ sự thay đổi của BEP ta đi phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến BEP.

+ *Mức độ ảnh hưởng của lợi nhuận trước lãi vay và thuế:*

$$\Delta BEP_{EBIT} = (EBIT_{2010} - EBIT_{2009}) \times \frac{1}{\text{Tổng TS}_{bq\ 2009}}$$

Thay số:

$$\Delta BEP_{EBIT} = (-112.646) \times \frac{1}{2.837.939}$$

$$\Delta BEP_{EBIT} = -4\%$$

+ *Mức độ ảnh hưởng của tổng tài sản bình quân:*

$$\Delta BEP_{TTSbq} = EBIT_{2010} \times \left[\frac{1}{\text{Tổng TS}_{bq\ 2010}} - \frac{1}{\text{Tổng TS}_{bq\ 2009}} \right]$$

Thay số:

$$\Delta BEP_{TTSbq} = (-27.770) \times \left[\frac{1}{2.872.762} - \frac{1}{2.837.939} \right]$$

$$\Delta BEP_{TTSbq} = 8,7\%.$$

+ *Tổng hợp mức độ ảnh hưởng đến BEP:*

$$\Delta BEP = \Delta BEP_{EBIT} + \Delta BEP_{TTSbq} = 4,7\%.$$

Kết luận:

- Lợi nhuận trước lãi vay và thuế giảm 132,7% làm BEP giảm 4%.
- Tổng tài sản bình quân tăng 1% làm BEP tăng 8,7%.

c) Hệ số lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)

*Phân tích tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính
của Công ty xi măng Hải Phòng*

	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch	
			+/-	MTT(%)
Lợi nhuận sau thuế (Tr.đ) (1)	0	-118.826	-118.826	0%
Tổng tài sản bình quân(Tr.đ) (2)	2.837.939	2.872.762	34.823	1%
Hệ số lợi nhuận trên tổng tài sản (%) (1)/(2)	0%	-4%	-4%	0%

Hệ số lợi nhuận trên tổng tài sản cho biết cứ một đồng tài sản tạo ra 0 đồng (Năm 2009) và -0,04 đồng (Năm 2010) lợi nhuận sau thuế. Hệ số lợi nhuận trên tổng tài sản năm 2010 giảm 4% so với năm 2009. Đây là một dấu hiệu không tốt của doanh nghiệp. Để thấy rõ sự thay đổi ROA ta phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ROA:

+ *Mức độ ảnh hưởng của lợi nhuận sau thuế:*

$$\Delta ROA_{LNST} = (LN_{ST\ 2010} - LN_{ST\ 2009}) \times \frac{1}{TTS_{bq\ 2009}}$$

Thay số:

$$\Delta ROA_{LNST} = (-118.826) \times \frac{1}{2.837.939}$$

$$\Delta ROA_{LNST} = -4,2\%.$$

+ *Mức độ ảnh hưởng của tổng tài sản bình quân:*

*Phân tích tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính
của Công ty xi măng Hải Phòng*

$$\Delta ROA_{TTSbq} = LN_{ST2010} \times \left[\frac{1}{\text{Tổng TS}_{bq 2010}} - \frac{1}{\text{Tổng TS}_{bq 2009}} \right]$$

Thay số:

$$\Delta ROA_{TTSbq} = (-118.826) \times \left[\frac{1}{2.872.762} - \frac{1}{2.837.939} \right]$$

$$\Delta ROA_{TTSbq} = 0,05\%$$

+ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng đến ROA:

$$\Delta ROA = \Delta ROA_{LN ST} + \Delta ROA_{TTSbq} = -4,15\%$$

Kết luận:

- Lợi nhuận sau thuế giảm làm ROA giảm 4,2%.
- Tổng tài sản bình quân tăng 1% làm ROA tăng 0,05%.

d) Hệ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)

	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch	
			+/-	Mức tăng trưởng (%)
Lợi nhuận sau thuế (Tr.đ) (1)	0	-118.826	-118.826	0%
Vốn chủ sở hữu bình quân (Tr.đ) (2)	825.227	761.118	-64.109	-7,77%
Hệ số lợi nhuận của vốn chủ sở hữu (%) (1)/(2)	0	-16	-16	0

Hệ số lợi nhuận của vốn chủ sở hữu năm 2010 giảm so với năm 2009, chứng tỏ năm 2009 và 2010 công ty sử dụng vốn chủ sở hữu không có hiệu quả. Để thấy rõ sự thay đổi của ROE ta đi phân tích sự ảnh hưởng của các nhân tố đến ROE

+ *Mức độ ảnh hưởng của lợi nhuận sau thuế:*

$$\Delta ROE_{LN_{ST}} = (LN_{ST\ 2010} - LN_{ST\ 2009}) \times \frac{1}{Vốn\ CSH_{bq\ 2009}}$$

Thay số:

$$\Delta ROE_{LN_{ST}} = (-118.826) \times \frac{1}{825.227}$$

$$\Delta ROE_{LN_{ST}} = -14\%.$$

+ *Mức độ ảnh hưởng của vốn chủ sở hữu bình quân:*

$$\Delta ROE_{Vốn\ CSH\ bq} = LN_{ST\ 2010} \times \left[\frac{1}{Vốn\ CSH_{bq\ 2010}} - \frac{1}{Vốn\ CSH_{bq\ 2009}} \right]$$

$$\Delta ROE_{Vốn\ CSH\ bq} = (-118.826) \times \left[\frac{1}{761.118} - \frac{1}{825.227} \right]$$

$$\Delta ROE_{Vốn\ CSH\ bq} = -1,2\%.$$

Kết luận:

- Lợi nhuận sau thuế không đổi làm ROE giảm 14%.
- Vốn chủ sở hữu bình quân giảm 7,77% làm ROE giảm 1,2%.

Bảng 2.14: Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến khả năng sinh lợi

Nhân tố	ROS	BEP	ROA	ROE
Lợi nhuận sau thuế	-0,087		-0,042	-0,14
Doanh thu thuần	-0,001			
EBIT		-0,04		
Tổng TS bình quân		0,087	0,0005	
Vốn CSH bình quân				- 0,012
Tổng	-0,088	0,047	-0,0415	-0,152

Từ bảng 2.14 ta thấy:

- + Tổng tài sản bình quân là nhân tố chính làm tăng BEP, ROA.
- + Lợi nhuận sau thuế là nhân tố chính làm giảm ROS, ROA, ROE.
- + EBIT là nhân tố làm giảm BEP.
- + Vốn chủ sở hữu bình quân là nhân tố làm giảm ROE.

2.2.3. Phân tích tài chính Dupont

a) Đẳng thức sinh lợi tài sản: Ta xem xét sức sinh lợi của tài sản (ROA)

$$\begin{aligned}
 ROA &= \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}} \\
 &= \text{Hệ số lãi ròng} \quad \times \quad \text{Hệ số vòng quay tổng tài sản}
 \end{aligned}$$

Để thấy được chính xác nguồn gốc làm thay đổi ROA của công ty ta đi phân tích từng nhân tố ảnh hưởng đến ROA như sau:

*Phân tích tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính
của Công ty xi măng Hải Phòng*

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch
ROS	0	-0,041	-0,041
Hệ số vòng quay tổng tài sản	0,48	0,469	-0,01
ROA	0	-0,088	-0,088

Ảnh hưởng của hệ số doanh lợi của doanh thu thuần đến sự biến động của ROA là:

$$\Delta ROA_{ROS} = (-0,088 - 0) \times 0,48 = -0,042 = -4,2\%$$

Ảnh hưởng của hệ số vòng quay tổng tài sản đến sự biến động của ROA là:

$$\Delta ROA_{VQTTS} = -0,041 \times (0,469 - 0,48) = 0,00041 = 0,041\%$$

Tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng đến ROA là:

$$\Delta ROA = \Delta ROA_{ROS} + \Delta ROA_{VQTTS}$$

Thay số:

$$\Delta ROA = 0,00041 - 0,042 = -0,0416 = -4,16\%$$

Bảng 2.15: Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến ROA

Nhân tố	Mức độ ảnh hưởng
ROS	-4,2%
Hệ số vòng quay tổng tài sản (Lần)	+0,041%
Cộng	0,27%

Kết luận:

ROA được quyết định bởi hai yếu tố: ROS và hệ số vòng quay tổng tài sản.

- ROS giảm 4,1% làm ROA giảm 4,2%
- Hệ số vòng quay tổng tài sản giảm 0,01 vòng làm ROA tăng 0,041%.

b) Đẳng thức sinh lợi của vốn chủ sở hữu

Ta có công thức sau:

$$ROE = \frac{LN_{\text{sau thuế}}}{DT_{\text{thuần}}} \times \frac{DT_{\text{thuần}}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{1}{1 - \text{Hệ số nợ}}$$

$$ROE = ROS \times HS \text{ VQTTS} \times \frac{1}{1 - \text{Hệ số nợ}}$$

$$ROE = ROA \times \frac{1}{1 - \text{Hệ số nợ}}$$

Đây là chỉ tiêu phổ biến nhất đánh giá tình hình hoạt động tài chính của các nhà đầu tư và các nhà quản lý. ROE đo lường được tính hiệu quả của đồng vốn của chủ sở hữu của công ty. Nó xem xét lợi nhuận trên mỗi đồng tiền của vốn chủ sở hữu mang đi đầu tư hay nói cách khác đó là phần trăm lợi nhuận thu được của vốn chủ sở hữu trên vốn đầu tư của mình.

Để tìm hiểu rõ bản chất của ROE ta đi vào phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ROE như sau:

*Phân tích tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính
của Công ty xi măng Hải Phòng*

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch
ROS (%)	0	0,041	-0,041
Hệ số vòng quay tổng tài sản	0,48	0,469	-0,01
Hệ số nợ bq(%)	71	74	3
K	2,300	1,756	-0,544
ROA (%)	0	-8,8	-8,8
ROE (%)	0	-16	-16

Ảnh hưởng của ROS đến ROE là:

$$\Delta ROE_{ROS} = (0,041\% - 0\%) \times 0,48 \times 2,300 = -0,045\%$$

Ảnh hưởng của hệ số vòng quay tổng tài sản đến ROE là:

$$\Delta ROE_{VQTTS} = -0,041\% \times (0,469 - 0,48) \times 2,300 = 0,001\%$$

Ảnh hưởng của hệ số nợ đến ROE là:

$$\Delta ROE_{HSNbq} = 0,041\% \times 0,469 \times (1,756 - 2,300) = -0,01\%$$

Tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng đến ROE là:

$$\Delta ROE = \Delta ROE_{ROS} + \Delta ROE_{VQTTS} + \Delta ROE_{HSNbq}$$

$$\Delta ROE = -0,045\% + 0,001\% - 0,01\% = -0,054\%$$

Bảng 2.16: Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến ROE

Nhân tố	Mức độ ảnh hưởng
ROS	-0,045%
Hệ số vòng quay tổng tài sản	+0,001%

*Phân tích tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính
của Công ty xi măng Hải Phòng*

Hệ số nợ bq	- 0,01%
Cộng	- 0,054%

Kết luận:

- Doanh lợi trên doanh thu (ROS) giảm làm ROE giảm 0,045%.
- Hệ số vòng quay tổng tài sản giảm làm cho ROE tăng 0,001%.
- Hệ số nợ bq tăng làm ROE giảm 0,01%

*Phân tích tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính
của Công ty xi măng Hải Phòng*

sơ đồ 3

2.2.3. Nhận xét về tình hình tài chính của công ty:

Căn cứ vào kết quả phân tích các chỉ tiêu chủ yếu trên các báo cáo tài chính của Công ty xi măng Hải Phòng, ta có bảng tóm tắt sau:

Bảng 2.17: Tổng hợp một số chỉ tiêu tài chính của công ty.

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch	Ghi chú
1. Bố trí cơ cấu TS và cơ cấu NV				- Tương đối hợp lý
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản				- TSCĐ chiếm tỷ trọng lớn trong tổng TS.
- Tài sản dài hạn/ Tổng TS (%)	84	80	-4	
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng TS (%)	16	20	+4	
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn				- NV CSH giảm. Khả năng tự chủ của công ty giảm.
- Nợ phải trả/ Tổng NV (%)	71	74	+3	
- Nguồn vốn CSH/ Tổng NV (%)	29	26	-3	
2. Khả năng thanh toán ngắn hạn				- Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. DN đang chiếm dụng vốn.
- Khả năng thanh toán hiện hành	0,64	0,91	0,27	
- Khả năng thanh toán nhanh	0,305	0,167	-0,14	
- Khả năng thanh toán tức thời	0,087	0,034	-0,05	
- Hệ số công nợ	0,042	0,038	-0,004	
3. Khả năng quản lý tài sản				- Khả năng quản lý tài sản có xu hướng giảm. Đặc biệt là khả năng quản lý hàng tồn kho.
- Hệ số vòng quay tổng TS (Vòng)	0,48	0,469	-0,01	
- Hệ số vòng quay TSDH (Vòng)	0,567	0,583	0,02	
- Hệ số vòng quay TSNH (Vòng)	3,114	2,384	-0,73	
- Số ngày b/q của 1 vòng quay HTK	8 6,89	1 23,43	36,54	

*Phân tích tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính
của Công ty xi măng Hải Phòng*

- Hệ số vòng quay HTK (Vòng)	4,143	2,914	-1,226	
- Kỳ thu nợ bán chịu (Ngày)	22,3	21,54	-0,77	
4. Khả năng sinh lợi				
- ROS (%)	0	-9	-9	- Khả năng sinh lợi của công ty giảm
- BEP (%)	3	-1	-4	
- ROA (%)	0	-4	-4	
- ROE (%)	0	-16	-16	

Qua bảng tổng hợp các chỉ tiêu trên ta có thể thấy một số vấn đề liên quan đến tình hình tài chính của công ty trong năm 2010 như sau:

Những kết quả đạt được

- Quan hệ cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn, tài sản dài hạn và nợ dài hạn tương đối hợp lý vì phần lớn doanh nghiệp sử dụng đúng mục đích nợ ngắn hạn tài trợ cho tài sản ngắn hạn và nợ dài hạn và vốn chủ sở hữu tài trợ cho tài sản dài hạn.

- Các khoản phải thu của công ty giảm đi trong khi các khoản phải trả tăng lên khá nhiều chứng tỏ công ty đang đi chiếm dụng vốn. Chiếm dụng vốn hay bị chiếm dụng vốn trong kinh doanh là hoạt động bình thường, tuy nhiên cần kết hợp xem xét tốc độ tăng hệ số công nợ và tốc độ tăng của doanh thu để đánh giá thêm tính hợp lý của chính sách bán chịu và chiếm dụng vốn của công ty hiện nay từ đó có thể có những biện pháp quản lý công nợ tốt hơn.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của công ty tăng chứng tỏ công ty đang đầu tư mua sắm và lắp ráp trang thiết bị mới phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

- Khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp cao.

- Lĩnh vực hoạt động tài chính của công ty ngày càng được đầu tư đặc biệt là các khoản đầu tư tài chính dài hạn . Tuy nhiên nếu có những biện pháp hợp lý

có thể tăng thêm được hệ số khả năng sinh lợi thì sẽ góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty.

Những tồn tại

- Hiệu quả của hoạt động bán hàng chưa cao làm doanh thu giảm.
- Hàng tồn kho nhiều, vòng quay hàng tồn kho thấp.
- Các khoản chi phí còn cao, tốc độ tăng chi phí cao hơn tốc độ tăng doanh thu.
- Khả năng sinh lợi chưa cao, khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu giảm.
- Khả năng quản lý tài sản có xu hướng giảm đặc biệt là khả năng quản lý hàng tồn kho. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng vốn chưa cao.

PHẦN III

ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG

Từ những năm 90 đến nay mà đặc biệt là thời gian gần đây, cùng với sự phát triển của đất nước nhu cầu xi măng ngày một tăng lên, nhiều nhà máy sản xuất xi măng ở các tỉnh được nhà nước cấp vốn xây dựng và các nhà máy liên doanh với nước ngoài có công suất lớn, công nghệ hiện đại, giá thành sản phẩm hạ là môi trường lựa chọn tốt cho người tiêu dùng và là thị trường cạnh tranh khốc liệt đối với các nhà sản xuất. Thị trường truyền thống của xi măng Hải Phòng không còn nữa, thay vào đó là thị trường đan xen của nhiều loại xi măng có cùng chất lượng như nhau với sự hấp dẫn khác nhau về giá cả, phong cách phục vụ. Công ty Xi măng Hải Phòng phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức đòi hỏi công ty phải không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa và dịch vụ. Để làm được như vậy, công ty cần có những biện pháp như sau:

3.1. Quản lý nguyên vật liệu

3.1.1. Căn cứ đưa ra biện pháp

Hiện tại, nguyên vật liệu của công ty được phân ra làm 2 loại:

- Nguyên vật liệu chính gồm: đá vôi, than, phụ gia. Trong đó, đá vôi được khai thác trực tiếp tại núi đá, than và các phụ gia đều phải mua ngoài.
- Nguyên vật liệu phụ gồm: vỏ bao, vật liệu phụ, nhiên liệu và phụ tùng thay thế.

Bảng 3.1: Bảng thống kê nguyên vật liệu

Đơn vị: đồng

Khoản mục	Năm 2009	Năm 2010
1. Nguyên vật liệu chính	8.748.628.909	14.344.435.892
2. Vật liệu phụ	40.098.271.128	70.284.595.321
3. Nhiên liệu	6.403.851.034	6.403.851.034
- Dầu FO	1.960.768.865	4.917.415.220
Tổng	55.250.751.061	91.032.882.247

Trong đó có 1,5% dầu FO giảm chất lượng trong quá trình lưu kho không thể sử dụng được tương ứng với 6.407 kg. Nguyên nhân của việc này là do công ty không có những biện pháp bảo quản hợp lý, một số nhà kho đã bị xuống cấp nghiêm trọng khiến cho nước mưa hay ánh nắng trực tiếp chiếu vào làm ảnh hưởng đến chất lượng nguyên vật liệu.

3.1.2 Nội dung thực hiện biện pháp

Đứng trước thực trạng đó, Công ty cần có những biện pháp khắc phục như:

- Phân loại nguyên vật liệu, đối với những nguyên vật liệu không còn sử dụng được công ty nên tiến hành thanh lý để thu hồi lại vốn.
- Lắp đặt các mái che cho nhà kho để tránh mưa hay ánh nắng chiếu vào, sử dụng các vật liệu cách nhiệt để xây dựng nhà kho.
- Thường xuyên kiểm tra kho bãi để phát hiện và có những biện pháp kịp thời khắc phục những hư hỏng để không làm ảnh hưởng đến chất lượng nguyên vật liệu.

3.1.3. Kết quả dự kiến

Trước khi thực hiện thanh lý thì lượng dầu FO là:

$$4.917.415.220 \times 1,5\% = 73.761.228 \text{ đồng}$$

Công ty sẽ tiến hành thanh lý dầu FO với giá thị trường: 8.000 đồng/kg

$$\text{Vậy công ty sẽ thu được: } 6.407 \times 8.000 = 51.256.000 \text{ đồng}$$

$$\Rightarrow \text{Chênh lệch là: } 73.761.228 - 51.256.000 = 22.505.228 \text{ đồng}$$

Ngoài ra còn một số chi phí như: chi phí cho hoạt động thanh lý là 2.000.000 đồng.

Chi phí xây dựng nhà kho là: 800.000.000 đồng khấu hao trong 8 năm.

Sau khi thực hiện các biện pháp nhằm bảo quản nguyên vật liệu trong kho thì chất lượng của nguyên vật liệu sẽ tốt hơn, giảm tỉ lệ phế liệu. Hơn nữa, dự kiến chi phí hàng tồn kho sẽ giảm do công ty không cần mua thêm nguyên vật liệu để cung cấp đủ cho quá trình sản xuất trong đó dự kiến nguyên vật liệu giảm 10%. Tức là: $407.255 \times 10\% = 40.725$ (triệu đồng)

Ta có bảng kết quả dự kiến như sau:

Bảng 3.2: Bảng kết quả dự kiến

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Trước thực hiện	Sau thực hiện	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu (1)	1.371.990	1.371.990	0	0
Tổng tài sản (2)	2.872.762	2.832.137	-40.625	-1,41
Vốn chủ sở hữu (3)	761.118	761.118	0	0
LN sau thuế (4)	-118.826	-118.800	-26	0,021

*Phân tích tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính
của Công ty xi măng Hải Phòng*

Hàng tồn kho (5)	461.471	420.746	-40.725	-8,83
Vòng quay HTK (6)= (1)/(5)	3	3,261	0,344	11,78
Số ngày VQ HTK (ngày) [360/(6)]	123	110,4	-13,03	-10,5
ROA [(4)/(2)]	-0,041	-0,042	0,001	2,37
ROE [(4)/(3)]	-0,156	-0,156	0	0

Sau khi thực hiện biện pháp thì vòng quay HTK tăng 11,78%, số ngày của 1 vòng quay HTK giảm xuống còn 110,4 ngày. Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản tăng 2,37% nhưng tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu thì gần như không đổi.

3.2. Thanh lý máy móc thiết bị đã lạc hậu

3.2.1. Căn cứ đưa ra biện pháp

Máy móc thiết bị phục vụ sản xuất của công ty thường có giá trị rất lớn. Vì vậy, nếu không quản lý tốt sẽ gây tổn thất cao. Hiện nay do công ty không có những biện pháp quản lý máy móc thiết bị. Một số máy móc thiết bị đã lạc hậu so với dây chuyền công nghệ mới gây ảnh hưởng đến quá trình sản xuất.

3.2.2. Nội dung thực hiện biện pháp

- Hiện tại, công ty có 35 chiếc máy, trong đó có 2 chiếc đã lạc hậu cần thanh lý. Đối với những máy móc thiết bị vẫn còn sử dụng được thì công ty đưa vào hoạt động hết công suất. Còn lại đối với những máy móc thiết bị đã lạc hậu không sử dụng được thì công ty lập kế hoạch thanh lý bao gồm việc thẩm định lại máy móc thiết bị, hoàn tất các thủ tục hành chính, đăng thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng. Cuối cùng là công ty tiến hành bán tài sản và thu hồi lại vốn.

- Công ty cần nghiên cứu kỹ trước khi ra quyết định mua máy móc thiết bị mới để tránh tình trạng sau khi dùng một thời gian thì máy móc trở nên lạc hậu, không bắt kịp với công nghệ mới làm giảm năng suất chất lượng.

3.2.3. Dự kiến kết quả đạt được

Trước khi thực hiện biện pháp thì nguyên giá của 2 chiếc máy : 228.205.228.400 đồng, thời gian khấu hao là 10 năm, đã khấu hao được 6 năm. Như vậy giá trị còn lại của 2 chiếc máy là: 91.282.091.360 đồng.

Giả sử sau khi thực hiện dự kiến công ty bán được bằng 65% giá trị còn lại của máy là: 59.333.359.380 đồng

=> Chênh lệch là: 114.102.614.200 - 59.333.359.380 = 54.769.254.820 đồng

Một số chi phí cho hoạt động thanh lý là: 10.000.000 đồng

Từ đó ta có bảng kết quả dự kiến như sau:

Bảng 3.3: Kết quả dự kiến

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Trước thực hiện	Sau thực hiện	Chênh lệch	
			+/-	%
Tổng tài sản(1)	2.872.762	2.758.660	-14.102	-,97
Vốn chủ sở hữu(2)	761.118	761.118	0	0
LN sau thuế(3)	-118.826	-114.262	4.564	3,8
ROA (3/1)	-0,041	-0,039	0,008	19,5
ROE (3/2)	-0,156	-0,15	0,006	3,8

Sau khi thực hiện biện pháp, ta thấy lợi nhuận sau thuế tăng lên 19,5%.

Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản tăng 19,5%, tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu tăng 3,8%

Kết luận

Trong những năm vừa qua Công ty Xi măng Hải Phòng đã có rất nhiều nỗ lực trong công tác quản lý nói chung, công tác quản lý tài chính nói riêng nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất. Kết quả đạt được là công ty luôn đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi, nâng cao đời sống vật chất cho cán bộ công nhân viên trong công ty.

Trong thời gian thực tập và tìm hiểu tình hình thực tế tại Công ty Xi măng Hải Phòng kết hợp với kiến thức đã được học ở trường, em mạnh dạn đưa ra giải pháp trên nhằm cải thiện tình hình tài chính trước khi công ty cổ phần hóa, em hy vọng rằng những kiến nghị đó sẽ phần nào đóng góp thiết thực vào công tác quản lý tài chính của Công ty trong thời gian tới.

Do trình độ và thời gian nghiên cứu có hạn nên đề án của em sẽ không thể tránh khỏi những sai sót. Em rất mong được sự đóng góp ý kiến giúp đỡ của các thầy cô giáo trong bộ môn, các cán bộ phòng kế toán thống kê tài chính Công ty và bạn đọc.

Em xin chân thành cảm ơn Nhà trường, khoa Quản trị kinh doanh, các thầy cô giáo, các cán bộ phòng tài chính kế toán trong Công ty và đặc biệt là cô giáo Cao Thị Hồng Hạnh hướng dẫn, chỉ bảo để giúp em hoàn thành đề án này.

Em xin chân thành cảm ơn.

Hải Phòng, ngày 20 tháng 06 năm 2011

Danh mục tài liệu tham khảo